

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên hướng dẫn : Th.s Đồng Thị Nga

HẢI PHÒNG – 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA
SÁNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH : KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên hướng dẫn :Th.s Đồng Thị Nga

HẢI PHÒNG – 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Mai Anh

Mã SV: 1012401380

Lớp: QT1406K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp.

- Khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Phản ánh được thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.
- Đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm của công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán

- Số liệu năm 2013 của công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng
- Số liệu năm 2012 của công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Đông Thị Nga**

Học hàm học vị: **Thạc sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường đại học dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Toàn bộ**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 3 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải phòng, ngày....tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có ý thức tốt trong quá trình làm khóa luận tốt nghiệp.
- Ham học hỏi, tiếp thu ý kiến của giáo viên hướng dẫn.
- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu..):

Khóa luận có kết cấu tương đối hợp lý với 3 chương:

Chương 1: Nhìn chung tác giả đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ và chi tiết những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2: Sau khi giới thiệu khái quát về công ty cổ phần Ắc quy Tia sáng, tác giả đã đi sâu vào phản ánh thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong công ty với số liệu năm 2013. Công tác này được tác giả mô tả một cách khá chi tiết đầy đủ và có tính logic.

Chương 3: Tác giả đã có những nhận xét tương đối khách quan và xác thực về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần Ắc quy Tia Sáng. Từ đó tác giả đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty. Điều này góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn(ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....

Hải phòng, ngày....tháng....năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	12
1.1 KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	12
1.1.1. Khái niệm	12
1.1.2. Mục đích:	12
1.1.3. Vai trò	13
1.1.4. Phân loại	14
1.1.5. Quy định lập và gửi báo cáo tài chính.	15
1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	19
1.2.1 Khái quát về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	19
1.2.1.1. Khái niệm	19
1.2.1.2. Mục đích của báo cáo kết quả kinh doanh:	19
1.2.1.3. Lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	19
1.2.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	20
1.2.3. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	22
1.2.4. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	22
1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu.....	22
1.2.2.2. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	22
1.2.2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23
1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.	27
1.3.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính.....	27
1.3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27
1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính	27
1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.....	27
1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính	28

1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá	28
1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán.....	29
1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh	29
1.3.1.5. Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp	29
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính	30
1.3.2.1. Nội dung phân tích	30
1.3.2.2. Phương pháp phân tích	31
1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang.....	31
1.3.2.2.2. Phân tích xu hướng.....	31
1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)	32
1.3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu.....	32
1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	32
1.3.3.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế	32
1.3.3.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế.	34
1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	37
1.3.5. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua kết cấu chi phí – kết quả từng loại hoạt động	41
1.3.6. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh	42
1.3.7 Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (phân tích bằng phương pháp so sánh về mặt thời gian).....	43
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG.	44
2.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	44
2.1.2 Chính sách kế toán.....	53
2.1.3 Chế độ kế toán áp dụng.	55
2.2. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG	56
2.2.1. Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán.....	56
2.2.2. Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời:.....	57
2.2.3. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.....	57

2.2.4. Khóa sổ kế toán chính thức lần một	57
2.2.5. Tiến hành kiểm kê tài sản	57
2.2.6. Khóa sổ chính thức lần hai.	58
2.2.7. Lập bảng cân đối tài khoản:.....	58
2.2.8. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.....	58
2.2.9. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 tại công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng.....	58
2.3 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG.	82
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG	89
3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY.....	89
3.1.1. Ưu điểm	89
3.1.2. Một số hạn chế:	92
3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	93
3.2.1 Biện pháp để hoàn thiện về công tác kế toán:	93
3.3 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG.	98
3.3.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	98
3.3.1.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động.....	98
3.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.....	101
KẾT LUẬN	111

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế dù ở bất kỳ quốc gia nào, doanh nghiệp cũng đóng góp một phần không nhỏ vào các công trình phúc lợi xã hội và góp phần giải quyết việc làm. Trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới, vai trò của doanh nghiệp trong sự phát triển nền kinh tế đất nước lại càng có ý nghĩa thiết thực hơn. Một quốc gia càng mở rộng giao thương bao nhiêu, xét cho cùng thì doanh nghiệp lại càng phát triển tốt bấy nhiêu. Thương mại quốc tế càng có lợi cho quá trình cạnh tranh của doanh nghiệp. Cạnh tranh quốc tế sẽ giúp nhà sản xuất trong nước luôn phải cố gắng cung cấp cho doanh nghiệp động lực mạnh mẽ để cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Trong điều kiện hiện nay, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, sự cạnh tranh trong kinh doanh ngày càng trở nên gay gắt. Để đứng vững trên thị trường, để có quyết định kinh doanh đúng đắn, các nhà kinh doanh, các nhà đầu tư phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau trong đó thông tin từ phân tích Báo cáo tài chính đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn thông tin quan trọng và hiệu quả.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý kinh tế ngày chặt chẽ, các doanh nghiệp đã có sự quan tâm thích đáng đến công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình thông qua Báo cáo tài chính. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ có căn cứ để đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Báo cáo tài chính là báo cáo phản ánh tổng hợp tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình dòng tiền trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, có thể nói Báo cáo tài chính là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp và là công cụ hữu ích để phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó các chủ thể có thể có quyết định cần thiết về quản lý tài chính của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng trên, em đã lựa chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Ấc Quy Tia Sáng.”

Chương 1. Tổng quan về công tác lập và phân tích BCKQHĐKD trong doanh nghiệp.

Chương 2. Thực trạng công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng.

Chương 3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng.

Trong thời gian thực hiện bài khóa luận này em nhận được sự giúp đỡ tận tình từ Ths Đồng Thị Nga và các anh chị trong phòng kế toán công ty cổ phần ác quy Tia Sáng .

Tuy nhiên do còn hạn chế về thời gian với vốn kiến thức và khả năng còn nhiều hạn hẹp nên bài khoá luận tốt nghiệp chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong các thầy cô giáo chỉ bảo, bổ sung để khoá luận của em thêm phần hoàn chỉnh.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm .

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

1.1.2. Mục đích:

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán. Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường

kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

1.1.3. Vai trò

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say lao động.

1.1.4. Phân loại

Theo chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính gồm :

Tên gọi	Mẫu số	
I. Báo cáo tài chính năm		
1. Bảng cân đối kế toán	B01-DN	
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN	
II. Báo cáo tài chính giữa niên độ	Dạng đầy đủ	Dạng tóm lược
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	B01a-DN	B01b-DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	B02a-DN	B02b-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B03a-DN	B03b-DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.	B09a-DN	

Bảng 1.1.1: hệ thống báo cáo tài chính

1.1.5. Quy định lập và gửi báo cáo tài chính.

- Yêu cầu và nguyên tắc lập

- Yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng
- + Trình bày khách quan, không thiên vị
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- + Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu
- + Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

- Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

- + nguyên tắc hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- + Nguyên tắc hoạt động dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp

giữa doanh thu và chi phí.

+ Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày

+ Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

+ Nguyên tắc bù trừ

- Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.
- Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

+ Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

- Trách nhiệm lập

+ Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

+ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

- Thời gian lập

+ Báo cáo tài chính năm : Kỳ lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là trong 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ: Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

- Thời gian nộp

+ Doanh nghiệp Nhà nước: Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý : Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kết oán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng

công tu Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do tổng Công ty quy định.

+ Doanh nghiệp khác: Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công tu hợp danh phải nộp báo cáo tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

- Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
DN nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các DN khác	Năm	x	x	x	x	x

Bảng 1.1.2. Nơi nhận BCTC

+ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp)

+ Đối với các doanh nghiệp nhà nước như ; Ngân hàng thương mại , công ty sở xố kiến thiết ,tổ chức tiên dụng , doanh nghiệp bảo hiểm ,công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước .

+ Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương . Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế) .

+ Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên . Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên .

+ Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.2.1 Khái quát về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của Doanh nghiệp và chi tiết cho hoạt động kinh doanh chính, các hoạt động khác.

1.2.1.2. Mục đích của báo cáo kết quả kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện kết quả của các hoạt động của một doanh nghiệp trong 1 kỳ nhất định. Thông qua số liệu về các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu đặt ra về chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động khác và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp các thông tin cho người sử dụng sự đánh giá về hiệu quả của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, giúp cho người sử dụng dự đoán được triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp. Như vậy Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ ra các hướng và cung cấp các căn cứ để dự đoán mức độ thành công của một doanh nghiệp

1.2.1.3. Lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Việc lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ các quy định chung về lập và gửi Báo cáo tài chính

1.2.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày được nội dung cơ bản về doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- Hoạt động tài chính;
- Hoạt động khác.

Theo quyết định 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột và 18 chỉ tiêu:

- Cột 1 : Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2 : Mã số các chỉ tiêu tương ứng (Dùng để cộng khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)
- Cột 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Cột 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm
- Cột 5 : Số liệu của năm trước (Để so sánh)

Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua biểu số: B02-DN

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	VI.25		
2.các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11.Thu nhập khác	31			
12.Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập phiếu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Lập ngày...tháng...năm...
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

1.2.3. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

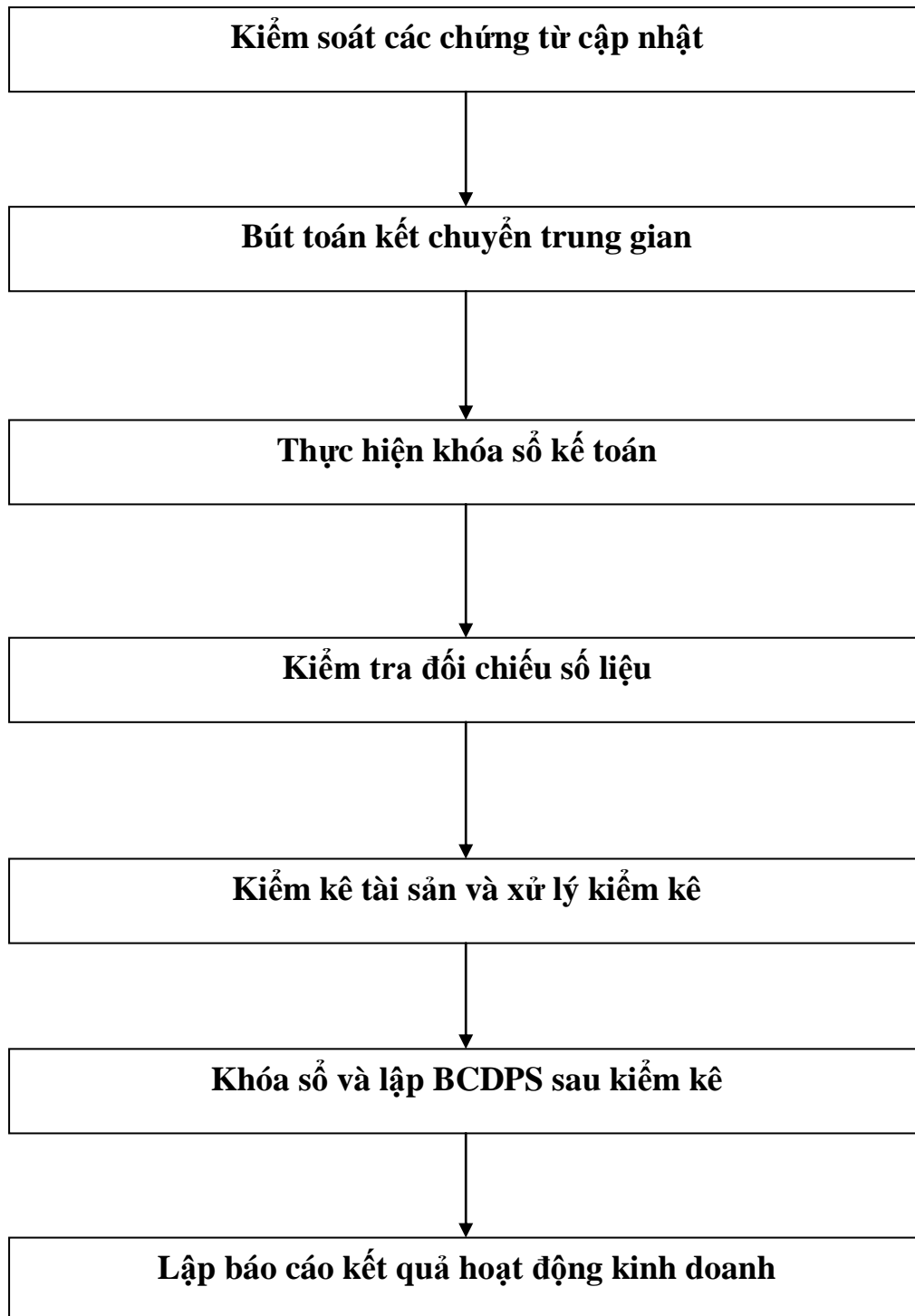
- Kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán phản ánh đầy đủ, trung thực hoạt động của đơn vị; tránh ghi trùng, ghi sót, ghi sai số liệu, phản ánh không đúng tình hình hoạt động của đơn vị.
- Hoàn tất việc ghi sổ kế toán, thực hiện ghi chuyển số liệu giữa các sổ kế toán liên quan; khóa sổ kế toán; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán.
- Chuẩn bị đầy đủ mẫu biểu, ghi chuyển số liệu từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay.
- Căn cứ số liệu trên các sổ kế toán đã được khóa sổ, kiểm tra, đối chiếu đảm bảo khớp đúng để lập các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức cung cấp thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định, đồng thời tổ chức phân tích thông tin trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin.

1.2.4. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu

- + Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh năm trước
- + Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

1.2.2.2. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



1.2.2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Số hiệu ghi vào cột 3 "thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm.

Số liệu ghi vào cột 5 "năm trước" của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "năm nay" như sau:

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 511 "doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và tài khoản 512 "doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ cái

2) Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên nợ TK 511 "doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ", đối ứng với bên có các TK 521 "chiết khấu thương mại", TK 531 "Hàng bán bị trả lại", TK 532 "Giảm giá hàng bán", TK 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

3) Doanh thu thuần (mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu: mã số 10=mã số 01- mã số 02.

4) Giá vốn hàng bán (MS 11)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK 632 "giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên nợ của TK 911 "xác định kết quả kinh doanh" trên sổ cái

5) *Lợi nhuận gộp (MS 20)*

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20=mã số 10-mã số 11

6) *Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (tổng doanh thu trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK 515 "doanh thu từ hoạt động tài chính". Đơn vị đối ứng với phát sinh có TK911 trên sổ cái

7) *Chi phí tài chính (MS 22)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm: tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK 635 "chi phí tài chính". Đơn vị đối ứng phát sinh nợ TK 911 trên sổ cái. *Chi phí lãi vay (mã số 23)* Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635 (chi tiết : chi phí lãi vay)

8) *Chi phí bán hàng (MS 24)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK 641 "chi phí bán hàng" và đối ứng bên Nợ của TK 911 " xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái

9) *Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 25)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK 642 "chi phí quản lý doanh nghiệp", đối ứng bên nợ của TK 911 " xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái

10) *Lợi nhuận thuần (MS 30)*

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán như sau: Mã số 30= mã số 20+mã số 21-mã số 22- mã số 24- mã số 25

11) Thu nhập khác (MS 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK 711"thu nhập khác"đôi ứng với bên có của TK 911"xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái

12) Chi phí khác (MS 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK 811"chi phí khác" đối ứng bên Nợ của TK 911"xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái

13) Lợi nhuận khác (MS 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí của hoạt động khác trong kỳ báo cáo. Mã số 40=mã số 31- mã số 32

14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)

Mã số 50=mã số30+ mã số40

15) Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS 51)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh có Tài khoản 8211"chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ chi tiết TK8211

16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212"chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ chi tiết TK8212

17) Lợi nhuận sau thuế (MS 60)

Mã số 60= Mã số50- Mã số 51

18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS 70).

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán 30 “ Lãi cơ bản trên cổ phiếu “ Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của

công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.3.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính

1.3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là việc xem xét, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế trên cơ sở số liệu chủ yếu là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, chỉ ra những mặt mạnh cần phát huy và những yếu kém cần khắc phục trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cùng nguyên nhân và giải pháp liên quan tới vấn đề được đánh giá.

1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gắn với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp

hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai. Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hòa các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hòa các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan. Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

1.3.1.5. Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp

Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích hoạt động kinh tế doanh

ngiệp. Để công tác này thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, cần tổ chức thực hiện nó một cách khoa học, hợp lý và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Mỗi đối tượng sử dụng thông tin có những mục đích khác nhau, nên việc phân tích với mỗi đối tượng có những nét riêng. Song nói chung, phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp thường được tiến hành qua các giai đoạn sau:

** Lập kế hoạch phân tích*

Đây là giai đoạn đầu tiên, là một khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Lập kế hoạch phân tích bao gồm việc xác định mục tiêu, xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích, phạm vi phân tích, thời gian tiến hành, những thông tin cần thu thập.

** Tiến hành phân tích*

Đây là giai đoạn triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Tiến hành phân tích thường bao gồm các công việc cụ thể sau:

- Suru tầm tài liệu, xử lý số liệu;
- Tính toán các chỉ tiêu phân tích;
- Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích;
- Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Rút ra nhận xét về các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

** Kết thúc phân tích*

Đây là giai đoạn cuối cùng của việc phân tích. Giai đoạn này cần lập báo cáo phân tích để trình bày kết quả phân tích và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.2.1. Nội dung phân tích

Việc phân tích báo cáo tài chính bao

gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích

1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân. Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y_1 - Y_0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y_1/Y_0 * 100\%$

1.3.2.2.2. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**1.3.3.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế****1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế**

* Mục đích:

- Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.
- Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

Vì vậy phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

* Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau

- Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu.
- Phân chia theo địa điểm phát sinh (phân chia các hiện tượng, quá trình và

kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành).

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích).

2) phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý những vấn đề sau:

- *Điều kiện so sánh :*

+ Phải tồn tại ít nhất hai chỉ tiêu;

+ Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính so sánh được (phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian, đơn vị đo lường, qui mô và điều kiện kinh doanh).

- *Xác định gốc so sánh:*

Kỳ được dùng làm gốc so sánh được gọi là “*kỳ gốc*” lấy chỉ số là “0”. Trường hợp kỳ gốc được xác định cụ thể là kỳ kế hoạch thì lấy chỉ số là “k”. Tùy thuộc vào mục đích phân tích mà gốc so sánh có thể được xác định tại từng thời điểm hoặc thời kỳ. Cụ thể:

+ Để đánh giá xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này kỳ gốc được gọi chung là kỳ trước.

+ Để đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích ở cùng kỳ. Lúc này kỳ gốc được gọi là kỳ kế hoạch.

+ Để xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh theo tài liệu thực tế cùng kỳ.

Kỳ cần được phân tích được gọi là “kỳ phân tích” hay “kỳ thực tế” bởi vì trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ đó là số liệu thực tế, lấy chỉ số là “1”.

- *Kỹ thuật so sánh:*

+ So sánh bằng số tuyệt đối:

$$\text{Số biến động tuyệt đối} = \text{Số liệu kỳ thực tế} - \text{Số liệu kỳ gốc}$$

→ Kết quả so sánh (thường ký hiệu là) biểu hiện quy mô biến động.

+ So sánh bằng số tương đối:

Để đánh giá khả năng hoàn thành:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số liệu kỳ thực tế}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

Để đánh giá khả năng tăng trưởng:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số biến động tuyệt đối}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

+ So sánh bằng số tương đối điều chỉnh (theo hướng qui mô chung):

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số biến} & & & & & & \\ \text{động tương} & & & & & & \\ \text{đối điều} & = & \text{Số liệu kỳ} & - & \text{Số liệu kỳ} & \times & \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{chỉnh} & & \text{thực tế} & & \text{gốc} & & \text{điều chỉnh} \end{array}$$

○ Hệ số (tỷ lệ) điều chỉnh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích.

1.3.3.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

1) Phương pháp thay thế liên hoàn

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích : cho phép xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích. Vì vậy, đề xuất các biện pháp để phát huy điểm mạnh hoặc hạn chế khắc phục điểm yếu là rất cụ thể.

Điều kiện áp dụng: khi các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng
- Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

- Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau.
- Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau.

Không đảo lộn trình tự này trong suốt quá trình phân tích.

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Tính các trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, kỳ phân tích
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

Đối tượng cụ thể của phân tích = trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích – trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc.

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.
- Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa được thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc.
- Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.
- Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

2) Phương pháp số chênh lệch

- Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích : xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Điều kiện áp dụng : các nhân tố có mối quan hệ tích số đối với chỉ tiêu phân tích.

- Nội dung phương pháp

Phương pháp số chênh lệch là một dạng rút gọn (đơn giản) của phương pháp thay thế liên hoàn, việc thay thế để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như phương pháp thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

3) Phương pháp số cân đối

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích: xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố

Điều kiện áp dụng : khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ dạng đại số đối với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Lưu ý khi sử dụng phương pháp phân tích theo nhân tố ảnh hưởng: Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Cụ thể, phải chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu.

4) Phương pháp hồi quy tương quan.

❖ Khái niệm

- Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực.

- Phương pháp hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân.

Hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

❖ **Điều kiện áp dụng**

Phải thiết lập được mối liên hệ giữa các hiện tượng, các kết quả kinh tế thông qua một hàm mục tiêu nào đó với các điều kiện ràng buộc của nó.

❖ **Nội dung phương pháp**

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu dựa vào mối quan hệ vốn có của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế với mục tiêu phân tích đã đề ra.

Bước 2 : quan sát, nghiên cứu sự biến động của hàm tiêu thức cùng với các điều kiện ràng buộc của nó.

Bước 3 : Rút ra các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, dự đoán, dự báo, lập kế hoạch.

1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

a) Các chỉ tiêu về hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn

+Hệ số vòng quay hàng tồn kho (vòng)

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu Hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay HTK} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (đầu kỳ+cuối kỳ)}}{2}$$

+ Hệ số thu hồi nợ

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Hệ số thu nợ bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

+ Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

+ Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay VL Đ} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

+ Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Vòng quay vốn cố định:

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

+ Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Vốn cố định (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay VCD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Vòng quay tổng vốn:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

b) Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

+) Tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu thuần (Tỷ suất doanh lợi doanh thu)

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lãi gộp. Tỷ lệ này giúp ta đánh giá chiến lược thương mại của doanh nghiệp, doanh nghiệp chọn giải pháp hoặc có thể lãi nhiều trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được ít hàng hoặc có thể lãi ít trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được nhiều hàng.

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐSXKD. Tỷ lệ này chỉ ra tỷ trọng kết quả HĐKD chiếm trong tổng các hoạt động của doanh nghiệp. Là thước đo chỉ rõ năng lực của doanh nghiệp, trong việc sáng tạo ra lợi nhuận và năng lực cạnh tranh. Với những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại nhiều nước thì tính tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu theo vùng địa lý để từ đó có thể xác định được phương hướng đầu tư kinh doanh.

+) Tỷ lệ lãi thuần trên vốn sản xuất

$$\text{Tỷ lệ LN thuần tính trên vốn Sx} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn sản xuất được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận, từ đó cho ta biết hiệu quả của quản lý trong việc sử dụng tổng vốn.

Tỷ lệ này cho ta thấy hiệu quả sử dụng tổng vốn sản xuất, cho phép đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau về quy mô sản xuất, còn trong nội bộ doanh nghiệp dựa vào tỷ số này để đề ra các quyết định. Các nhà phân tích bên ngoài có thể nghiên cứu tỷ lệ này để biết trước số lợi nhuận của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

Tỷ suất LNT tính trên VSX = Tỷ suất lợi nhuận trên DT x Vòng quay tổng vốn

+)*Tỷ lệ LN thuần tính trên nguồn vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu)*

$$\text{Tỷ lệ LN thuần tính trên VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu, nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.3.5. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua kết cấu chi phí – kết quả từng loại hoạt động

Đánh giá kết cấu chi phí – kết quả thông qua từng loại hoạt động một cách sơ bộ là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng loại hoạt động (bao gồm : hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh khác) Qua đó, cho thấy hoạt động nào đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Để từ đó, ban lãnh đạo định hướng cho sự phát triển của doanh nghiệp mình, đồng thời có thể đưa ra những quy định đầu tư đúng đắn vào từng hoạt động để thu được kết quả cao nhất.

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT CẤU CHI PHÍ – KẾT QUẢ

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động kinh doanh						
2. Hoạt động tài chính						
3. Hoạt động khác						
Tổng cộng						

1.3.6. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán của doanh nghiệp tạo cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả chung của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước (số tuyệt đối và số tương đối). Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng, giảm như thế nào và đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp p.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Mức độ biến động	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Chi phí bán hàng				
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính				
8. Lợi nhuận từ hoạt động khác				
9. Chi phí thuế TNDN				
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

1.3.7 Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (phân tích bằng phương pháp so sánh về mặt thời gian)

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến sự tồn tại của từng thời kỳ mà luôn phải quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển để có thể tồn tại lâu dài. Muốn tồn tại và có khả năng cạnh tranh thì phải phát triển. Do vậy, doanh nghiệp nên tự đánh giá tốc độ phát triển của bản thân doanh nghiệp mình để có cái nhìn toàn diện về tình hình biến động cũng như nguyên nhân ảnh hưởng cụ thể, từ đó tìm hướng khắc phục, giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và phát triển.

Để đánh giá tốc độ phát triển của doanh nghiệp, có thể sử dụng các chỉ tiêu

- + Tốc độ phát triển định gốc : tốc độ phát triển so với một kỳ gốc ổn định.
- + Tốc độ phát triển liên hoàn : tốc độ phát triển kỳ này so với kỳ liền trước nó.

CHƯƠNG 2:**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA
SÁNG.****2.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY**

Ngày 02/9/1960, Công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng (TIBACO) được chính thức thành lập với tên gọi Nhà máy ắc quy Tam Bạc. Đây là nhà máy sản xuất ắc quy đầu tiên của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, với công suất thiết kế ban đầu là 12.000Kwh/năm. Năm 1963 Nhà máy chính thức được đổi tên là Nhà máy ắc quy Tia Sáng Hải Phòng.

Ngày 26/5/1996, Nhà máy ắc quy Tia Sáng được chính thức mang tên Công ty ắc quy Tia Sáng theo Quyết định số 317/QĐ/TCNSĐT ngày 26/5/1993 của Bộ Công nghiệp nặng. Năm 1998 đánh dấu bước phát triển mới của Công ty khi xuất khẩu được lá cực chất lượng cao sang thị trường Hàn Quốc.

Ngày 01/10/2004 Công ty ắc quy Tia Sáng chuyển đổi mô hình hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ ban đầu 10.619.400.000 đồng.

- Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước: 51%
 - Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty: 49%
 - Trị giá cổ phần: 100.000đồng
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0200168458, do Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần thứ 7, ngày 05/04/2012. Cụ thể như sau:
- Tên công ty: Công ty Cổ Phần Ắc Quy Tia Sáng.
 - Tên giao dịch quốc tế: Tia Sang Battery Joint Stock Company
 - Tên viết tắt: TIBACO JSC
 - Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – Thành phố Hải Phòng
 - Điện thoại: (84.31) 3835478
3857080
3835377
 - Fax: (84.31) 3835876

E-mail : tiasangbattery@hn.vnn.vn

Website: www.tiasangbattery.com

Ngày giao dịch cổ phiếu: 19/01/2011

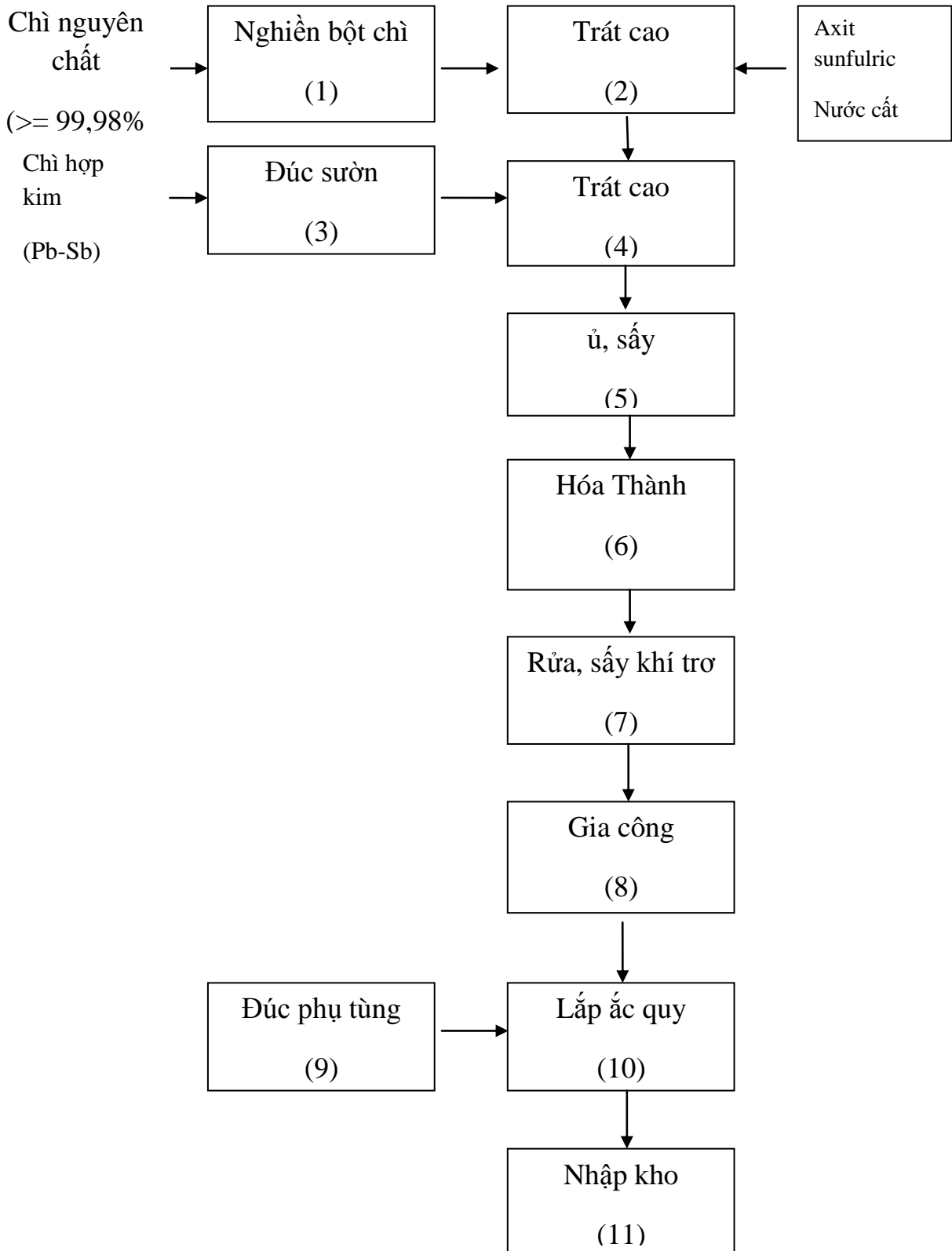
Mã cổ phiếu: TSB

- ❖ Chủ tịch HĐQT: (ông) Phạm Thanh Tùng.
- ❖ Tổng giám đốc: (ông) Tô Văn Thành.
- ❖ Công ty cổ phần Ác Quy Tia Sáng có số vốn nhà nước là 51% và số vốn của các cổ đông khác đóng góp là 49%.
- ❖ Ngày 19/01/2011 Cổ phiếu của Công ty cổ phần ác quy Tia Sáng chính thức được giao dịch phiên đầu tiên tại Sở GDCK Hà Nội theo Quyết định số 1001/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
 - Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
 - Mã chứng khoán : TSB
 - Mệnh giá : 10.000 đồng / cổ phiếu
 - Số lượng niêm yết : 3.372.740 cổ phiếu

Trong quá trình hoạt động và phát triển, công ty đã được phong tặng nhiều danh hiệu tập thể và cá nhân như

- ❖ Tập thể:
 - + Huân chương độc lập hạng Ba – giai đoạn (2005 – 2009).
 - + Huân chương lao động hạng Nhất – giai đoạn (2001 – 2005).
 - + Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ - năm 2006, 2008, 2010.
 - ...
- ❖ Cá nhân:
 - + Ông Tô Văn Thành – Tổng Giám đốc công ty
 - Huân chương lao động hạng Ba năm 2010
 - Bằng khen của thủ tướng chính phủ năm 2006
 - Chiến sỹ thi đua ngành Công nghiệp năm 2002
 - Bằng lao động sáng tạo của tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam các năm từ 1992 – 2008
 - ...
 - + Ông Trần Huy Thắng – Phó Tổng giám đốc công ty
 - Bằng khen của Bộ Công thương năm 2010

- Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam năm 2010
- ❖ Lĩnh vực hoạt động: Chuyên sản xuất các loại ắc quy chì - axit tích điện khô. Là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam chuyên sản xuất các loại ắc quy kín khí miễn bảo dưỡng dùng cho :xe máy, tín hiệu, thông tin liên lạc và các loại ắc quy công nghiệp khác có dung lượng từ 1,2Ah đến 2.000Ah. kinh doanh các nguyên vật liệu, vật tư thuộc ngành sản xuất ắc quy. Xuất nhập khẩu trực tiếp ắc quy các loại, các phụ kiện, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất ắc quy và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ắc quy.
- ❖ Các mặt hàng sản xuất chính:
 - Ắc quy sử dụng cho xe gắn máy: TS, TIASANG, PHONENIX, EVERSUN, ELINKA
 - Ắc quy tích điện khô: TS, TIASANG, PHONENIX, EVERSUN.
 - Ắc quy kín khí: TS, PHONENIX, EVERSUN.
 - Ắc quy khởi động tích điện khô: TS, TIASANG, INNATSIONAL.
 - Ắc quy khởi động CMF: TS, ELNIKA.
 - Ắc quy công nghiệp kín khí: PHONENIX, EVERSUN.
 - Ắc quy tàu hỏa, máy bay: TS, TIASANG.
 - Ắc quy dân dụng: TS, TIASANG
- ❖ Quy trình sản xuất:

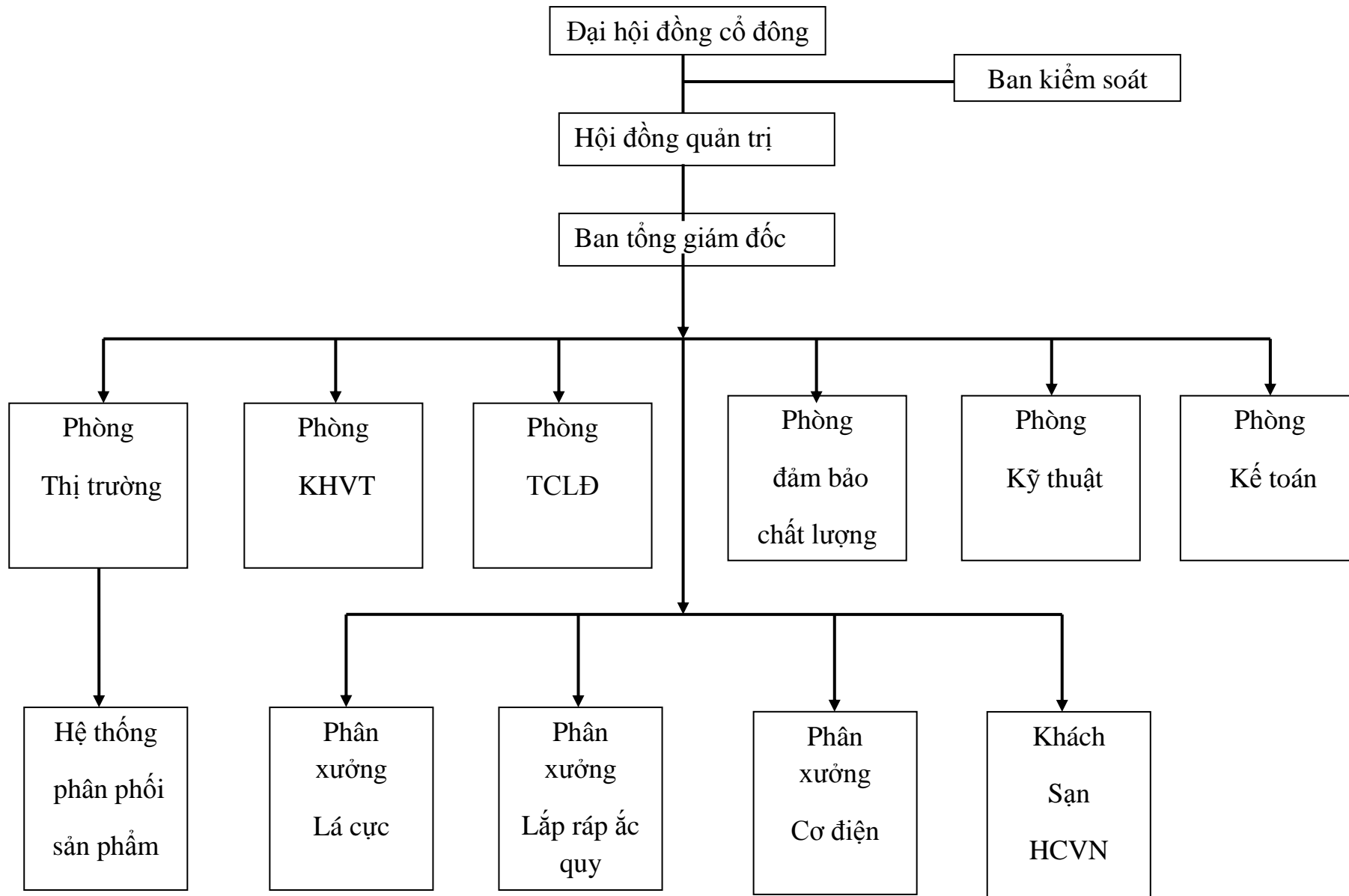


❖ Mô tả các bước:

Chì nguyên chất được nghiền thành bột trong hệ thống máy nghiền bột chì (1). Bột chì tạo ra được phối trộn với dung dịch axit, phụ gia và nước cất thành cao chì trong máy trộn cao (2). Cao chì đạt độ dẻo cần thiết bằng máy trát cao (4), lên sừn cực đúc từ hợp kim Pb-Sb (với ắc quy tích điện khô) hoặc Pb-Ca (với ắc quy kín khí) bằng máy đúc sừn cực (3). Lá cực sau trát cao được ủ, sấy trong máy ủ, sấy (5). Lá cực sau ủ sấy được đem lắp vào các thùng chứa dung dịch axit loãng để điện phân hóa thành điện cực dương (PbO_2) và âm (Pb xốp) bằng dòng điện một chiều(6). Lá cực sau hóa thành được rửa sạch axit và sấy khô bằng máy sấy khí tro (7) và đem gia công (cắt, mài) thành lá cực đơn hoàn chỉnh (8). Lá cực gia công đạt yêu cầu kỹ thuật được phối hợp với vỏ bình và các phụ kiện (9) đem lắp ráp ắc quy để tạo thành bình ắc quy thành phẩm(10).

❖ **Cơ cấu tổ chức của công ty.**

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng Tổng Giám đốc điều hành trực tiếp xuống các phòng ban, các phòng ban tham mưu với ban Tổng Giám đốc để ra những quyết định đúng đắn có lợi cho Công ty.



❖ **Chức năng, nhiệm vụ từng bộ phận:**

Tổng Giám đốc: là người có quyền hành cao nhất, là người chỉ đạo điều hành toàn công ty. Giám đốc đại diện công ty quan hệ với các đối tác.

Phó Tổng Giám đốc: Giúp việc cho Tổng Giám đốc phụ trách những lĩnh vực mà Tổng giám đốc phân công hoặc uỷ quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các phần công việc mình đảm nhận. Thay mặt Tổng Giám đốc điều hành mọi hoạt động khi Tổng Giám đốc đi vắng.

Công ty có 2 phó Tổng Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật sản xuất và phó Tổng Giám đốc kinh doanh.

Phòng Tổ chức hành chính: Tham mưu giúp việc cho giám đốc trong công tác tổ chức sắp xếp cán bộ , thực hiện các chế độ tiền lương đối với công nhân viên chức. Thực hiện công tác quản trị, duy trì trật tự an ninh ở đơn vị. Cùng với các phòng ban khác lập kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực tại chỗ cho Công ty. Giải quyết các công việc thuộc phạm vi quyền hạn của mình.

Phòng Kế toán: Phòng có chức năng tham mưu giúp việc cho Giám đốc về công tác thống kê và quản lý kinh tế. Phòng có nhiệm vụ nghiệm thu khối lượng sản phẩm hàng hoá theo từng kỳ về số lượng chủng loại. Thanh toán, chi trả lương và các khoản khác cho người lao động đảm bảo đúng quy định, đúng nguyên tắc. Phòng có nghĩa vụ thực hiện đúng chế độ kế toán quy định, đồng thời thu nhận và lưu trữ các chứng từ hoá đơn có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Cung cấp các thông tin về tài chính cho giám đốc và các cơ quan có thẩm quyền

Phòng Kỹ thuật: Tham mưu cho giám đốc trong công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thiết lập các kế hoạch kỹ thuật và quản lý các định mức tiêu hao vật tư sao cho tối ưu nhất.

Phòng Đảm bảo chất lượng (QA): Tổ chức xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 - 2000

Phòng Kế hoạch -Vật tư: Có nhiệm vụ về lập kế hoạch về giá vật tư , giá trị tổng sản lượng, doanh thu, nộp ngân sách kế hoạch sản xuất và lệnh sản xuất. Lên kế hoạch thu mua, bảo quản, dự trữ vật tư, phân bổ vật tư và tính định mức vật tư. Cùng với phòng kỹ thuật, phòng tài vụ lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.

Phòng Thị trường: Tham mưu cho ban giám đốc về các kế hoạch sản xuất kinh doanh lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trong. Lập các chương trình xúc tiến thương mại như ; quảng cáo, tiếp thị...Quản lý và đôn đốc các cửa hàng, đại lý bán hàng đạt doanh số cao, không thể xảy ra thất thoát.

Phân xưởng lắp ráp ắc quy: Nhiệm vụ chính của phân xưởng là lắp ráp ắc quy từ các bộ phận cấu thành.

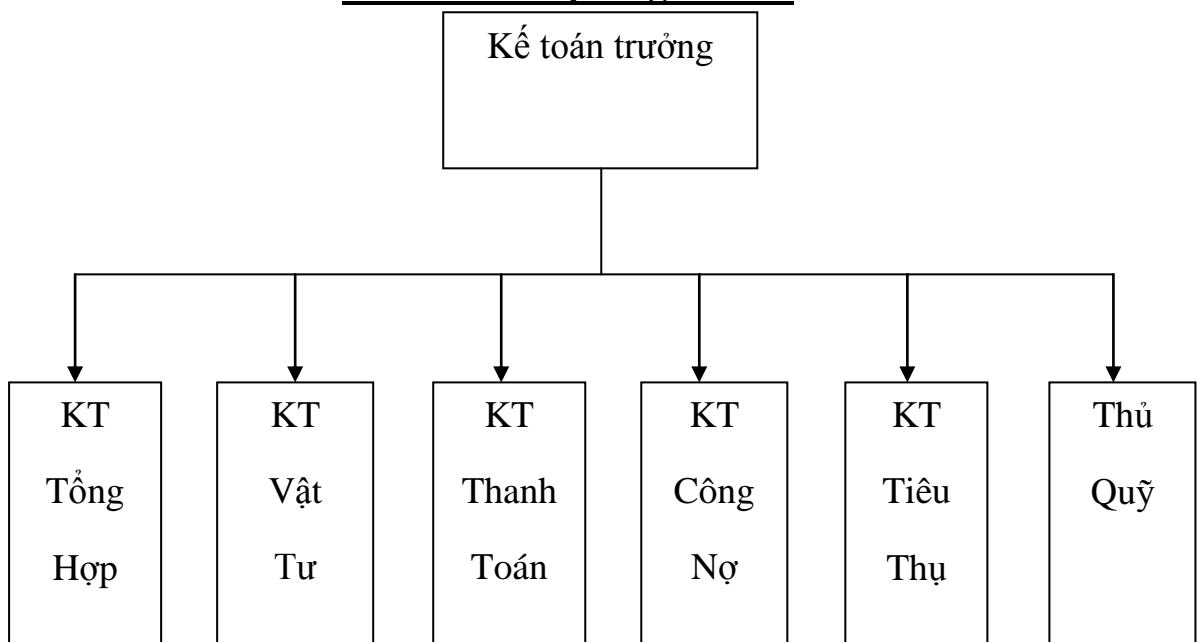
Phân xưởng Cơ điện: Chế tạo công cụ và dụng cụ chuyên dùng và một số máy móc tự thiết kế , có trách nhiệm sửa chữa những hỏng hóc của máy móc thiết bị, điện nước để đảm bảo cho hệ thống dây chuyền hoạt động tốt. Thực hiện và đảm bảo tốt kế hoạch chế tạo sửa chữa, bảo dưỡng do phòng kế hoạch giao.

Phân xưởng Lá cứt: Tổ chức thực hiện sản xuất và nhập kho lá cứt, thành phẩm từ nguyên liệu đầu vào trải qua các công đoạn: Đúc bi chì- hoá thành tấm cứt - gia công tấm cứt ắc quy.

Các đại lý, cửa hàng bán hàng: Thực hiện kế hoạch bán hàng, nắm bắt nhu cầu thị trường, khai thác mở rộng thị trường, đồng thời nắm bắt thông tin nhu cầu thị trường để phản hồi lại cho bộ phận quản lý để có hướng sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

2.1 .1 Cơ cấu phòng kế toán

Sơ đồ tổ chức phòng kế toán



❖ Chức năng và nhiệm vụ từng bộ phận

1. Kế toán trưởng : Kế toán trưởng điều hành công việc chung

Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về việc chấp hành chế độ kế toán hiện hành, tổ chức bảo quản tài liệu, hồ sơ kế toán. Là người kiểm tra tình hình hạch toán, tình hình huy động vốn và phân tích tài chính để cho thông tin kịp thời và toàn diện giúp Ban giám đốc đưa ra quyết định chính xác kịp thời và đúng đắn. Theo dõi giám sát việc tiêu thụ sản phẩm, theo dõi công nợ của khách hàng của từng đại lý, phối hợp cùng với phòng thị trường, phòng kế hoạch vật tư để đôn đốc đối chiếu thu nợ của khách hàng để tránh tình trạng nợ đọng nhiều gây khó khăn thiệt hại vốn của Công ty, lập báo cáo thuế, báo cáo tài chính hàng kỳ.

2. Kế toán tổng hợp : Có nhiệm vụ tập hợp số liệu tháng, quý để lập báo cáo tài chính theo quy định và cùng với Kế toán trưởng kiểm tra toàn bộ hệ thống hạch toán kế toán Tài chính toàn Công ty.

3. Kế toán thanh toán, Kế toán vốn bằng tiền và các khoản vay : Có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng ghi chép, theo dõi các khoản vay, trả vay Ngân hàng và các đối tượng khác.

4. Kế toán Nguyên vật liệu công cụ dụng cụ : theo dõi sự biến động của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong kỳ, đồng thời theo dõi vật tư hàng hóa nhập xuất, tồn, tính giá nhập kho và xuất bán. Thu nhập chứng từ ban đầu, tổng hợp làm cơ sở để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến hoạt động nhập xuất vật tư, công cụ lao động khác. Ghi chép phản ánh tổng hợp tình hình xuất, nhập, tồn vật liệu, phân bổ giá trị thực tế vật liệu xuất dùng cho các đối tượng sử dụng. Cung cấp số liệu cho kế toán tổng hợp. Làm nhật ký chứng từ số 5, bảng phân bổ nguyên vật liệu, nhập xuất tồn, thẻ kho, bảng tổng hợp chi tiết và thành toán với người bán.

5. Kế toán tiêu thụ và, công nợ nội bộ :

Có nhiệm vụ theo dõi các khoản công nợ, các khoản phải thu, phải trả. Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán chủ yếu đối với các đối tác. Tham mưu cho lãnh đạo các biện pháp nhằm thu hồi công nợ .

Chủ động xúc tiến công tác bán hàng, tìm thị trường, xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, theo dõi hàng hoá nhập, xuất, tồn, đề xuất những phương án nhằm tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm và thu hồi vốn.

6. Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương và Kế toán TSCĐ

Trích lập quỹ lương và các khoản theo lương : BHXH, YT, thất nghiệp Kinh phí công đoàn ,

Theo dõi các khoản chi trả tiền lương, thưởng và các chế độ khác cho người lao động . Ghi chép theo dõi tăng giảm và tính khấu hao Tài sản cố định

7.Thủ quỹ:

Có trách nhiệm quản lý quỹ tiền mặt, tiền gửi, thực hiện các công việc thanh toán chi trả khi có lệnh hoặc được cấp trên duyệt. Lập một số các chứng từ ban đầu về thanh toán thu, chi. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về sự an toàn của lượng tiền mặt có tại đơn vị. Ghi chép sổ quỹ phản ánh số liệu hiện có tình hình tăng giảm các loại quỹ, quản lý quỹ và cấp phát tiền theo đúng quy định.

Nhìn chung, bộ máy kế toán của Công ty hoạt động theo riêng từng bộ phận, độc lập giải quyết các phần hành kế toán mà mình đảm nhiệm, chịu trách nhiệm với lãnh đạo Công ty về chất lượng công việc mà mình thực hiện, phối hợp với các bộ phận khác để nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2.1.2 Chính sách kế toán.

Công ty Cổ phần Ánh sáng Hải Phòng áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký- Chứng từ.

Là một đơn vị hạch toán độc lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước ban hành. Tất cả mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán tập trung tại bộ phận kế toán.

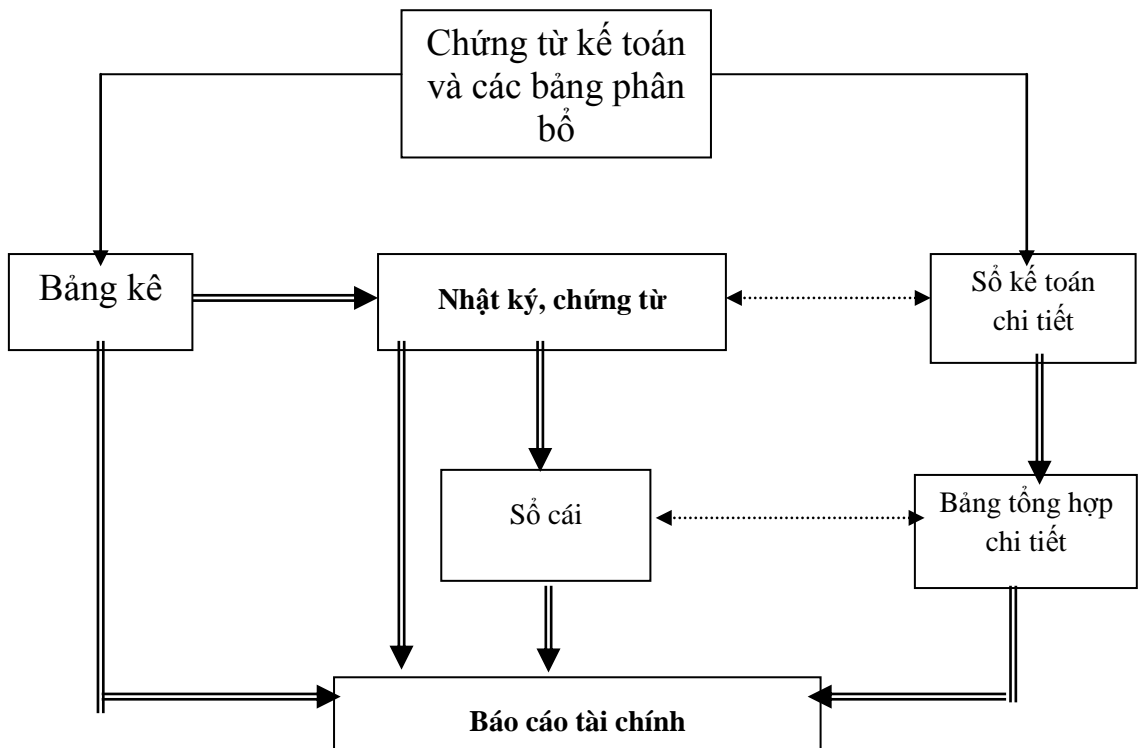
Để đảm bảo cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại công ty. Bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung, tất cả mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán tập trung tại bộ phận kế toán.

Các chứng từ ban đầu phát sinh ở các bộ phận được luân chuyển về Phòng Kế toán, chứng từ được kế toán phân loại, kiểm tra theo nội dung kinh tế và vào sổ theo đúng chế độ. Sau khi được sử dụng để ghi sổ, chứng từ được đóng thành tập và lưu trữ theo nội dung kinh tế mà nó phản ánh và theo từng quý. Việc phân loại và sắp xếp theo trật tự nội dung kinh tế và trình tự thời gian giúp cho công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế của các bộ phận chuyên môn được dễ dàng và thuận tiện.

Các loại sổ sách kế toán cũng được mở và theo dõi tại bộ phận kế toán. Việc mở các loại sổ sách chi tiết và tổng hợp được thực hiện phù hợp với nhu cầu và nội dung kinh tế mà công ty cần theo dõi. Các loại sổ sách được lưu trữ cẩn thận và đảm bảo giữ những bí mật thông tin mà chúng phản ánh. Chỉ có một số bộ phận trong Công ty và các cơ quan hữu quan có liên quan mới được cung cấp sổ sách theo đúng quy định.

Doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đặc thù chưa được quy định danh mục, mẫu chứng từ trong chế độ kế toán này thì áp dụng theo quy định về chứng từ tại chế độ riêng, các văn bản pháp luật khác hoặc phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày —————>

Ghi cuối tháng =====>

Đối chiếu kiểm tra <----->

2.1.3 Chế độ kế toán áp dụng.

- ❖ **Niên độ kế toán:** được áp dụng từ 01/01 đến 31/12 theo năm dương lịch
- ❖ **Kỳ kế toán:** theo quý.
- ❖ **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- ❖ **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).
Tại ngày kết thúc năm tài chính, các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tiền mặt ngoại tệ của ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Vietinbank tại ngày của Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- ❖ **Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:** Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Ngoại trừ một số máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất chính được khấu hao theo sản lượng thực hiện trong kỳ, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- ❖ **Phương pháp nộp thuế GTGT:** theo phương pháp khấu trừ.
- ❖ **Phương pháp tính giá thành:** giá thành NVL xuất kho tính theo PP bình quân gia quyền.
- ❖ **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- ❖ **Hệ thống tài khoản sử dụng:** Dựa trên quy mô sản xuất kinh doanh, đặc điểm sản xuất tập trung Công ty vận dụng hệ thống tài khoản Kế toán ở Công ty được áp dụng thống nhất áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- ❖ **Chế độ báo cáo**
+ Hệ thống báo cáo tài chính.

Các biểu mẫu báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng Hải Phòng.

- Bảng cân đối kế toán Mẫu B01- DN
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Mẫu B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ mẫu B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính B09 - DN

* Các biểu mẫu báo cáo trên do kế toán trưởng của Công ty lập theo quý và gửi cho cơ quan chủ quản: Tập đoàn hóa chất Việt Nam, cơ quan thuế tại địa phương, cơ quan đăng ký kinh doanh, ..

+ Hệ thống báo cáo nội bộ

Hàng tháng Phòng kế hoạch - VTư có trách nhiệm kiểm kê hàng hoá vật tư dở dang tồn tại các phân x.ởng gửi cho Phòng Kế toán và Ban giám đốc

Báo cáo công nợ của khách hàng và nhà cung cấp kế toán kho lập gửi cho ban Giám đốc và các phòng ban có liên quan.

Báo cáo tài chính quản trị do Phòng kế toán lập gửi Ban giám đốc nắm được tình hình sản xuất kinh doanh trong tháng.

2.2. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

2.2.1. Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể.

Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau:

- + Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- + Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về quy mô của nghiệp vụ.
- + Kiểm soát các yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào, có đúng với trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hay không?

Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán có liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

2.2.2. Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời:

Để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

2.2.3. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

2.2.4. Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

2.2.5. Tiến hành kiểm kê tài sản

Công ty cổ phần Ác Quy Tia Sáng tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm trước khi lập Báo cáo tài chính. Công việc này do thanh tra của công ty tiến hành. Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê. Trường hợp có sự chênh lệch giữa

số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cùng với Kế toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán. Vào cuối năm 2013 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

2.2.6. Khóa sổ chính thức lần hai.

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2013 nên kết quả việc khóa sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác.

Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng Cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo Cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

2.2.7. Lập bảng cân đối tài khoản:

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán.

2.2.8. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng

Bao gồm :

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2012
- Bảng cân đối tài khoản 2013
- Các loại sổ cái đầu 5,6,7,8,9 và sổ cái 421

2.2.9. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 tại công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng

Gồm 5 cột :

- Cột 1 ghi các chỉ tiêu
- Cột 2 ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3 số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính 2013 của công ty
- Cột 4 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2012
- Cột 5 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2013

Biểu 2.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2013

(Nguồn số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2013 của công ty cổ phần ắc quy Tia Sáng)

Sau đây là các bước lập chỉ tiêu vào cột 5 của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty cổ phần Ấc Quy Tia sáng.

1-Chỉ tiêu 1 : doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 01) tương ứng mã IV.08 trên thuyết minh báo cáo tài chính).chỉ tiêu này phản ánh số thu được từ hoạt động kinh doanh ắc quy, nguyên vật liệu, dịch vụ khách sạn...của công ty năm 2013. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013.

*Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính*

SỔ CÁI

(Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Dư nợ đầu: 0 Dư có đầu : 0

Dư nợ cuối: 0 Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	Tháng 3	T4	T5	Tháng 6	T7	T8	Tháng 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
521			3.385.261			5.846.075			268.500			76.365.325	85.856.161
531						29.420.550			170.461.766			83.923.128	283.805.444
911			42.074.980.008			45.625.047.019			38.607.581.036			45.578.318.492	171.885.928.555
Cộng nợ			42.078.365.269			45.660.313.644			38.778.311.302			45.738.599.945	172.255.590.181
Tổng có			42.078.365.269			45.660.313.644			38.778.311.302			45.738.599.945	172.255.590.181

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2-Chỉ tiêu 2 : Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số từ các nghiệp vụ chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại của công ty năm 2013. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên có của tài khoản 521- chiết khấu thương mại và tài khoản 531-hàng bán bị trả lại.

Số liệu tại chỉ tiêu này là:

Mã 02 = Tổng số phát sinh có TK 521 + Tổng số phát sinh có tài khoản 531

$$= 85.856.161 + 283.805.444$$

$$= 369.661.605$$

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

SỔ CÁI

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 521 – Chiết khấu thương mại

Dư nợ đầu: 0

Dư có đầu : 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	Tháng 1	Tháng 2	T 3	T4	T5	Tháng 6	T7	T8	Tháng 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
131	2.576.908	808.353			2.200.620	3.645.455			268.500			76.356.325	85.856.161
Cộng nợ	2.576.908	808.353			2.200.620	3.645.455			268.500			76.356.325	85.856.161
Tổng có	2.576.908	808.353			2.200.620	3.645.455			268.500			76.356.325	85.856.161

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 531 – Hàng bán bị trả lại

Dư nợ đầu: 0

Dư có đầu : 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	Tháng 5	T6	Tháng 7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
131					29.240.550		170.461.766					83.923.128	283.805.444
Cộng nợ					29.240.550		170.461.766					83.923.128	283.805.444
Tổng có					29.240.550		170.461.766					83.923.128	283.805.444

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

3-Chỉ tiêu 3: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 10 = 01-02)

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

$$\text{Mã 10} = \text{Mã 01} - \text{Mã 02}$$

$$= 172.255.590.181 - 369.661.605$$

$$= \mathbf{171.885.928.576 \text{ (VN Đ)}}$$

4-Chỉ tiêu 4: Giá vốn hàng bán (mã 11)

Số liệu để ghi vào đây là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán trong năm 2013

*Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính*

SỔ CÁI (TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Dư nợ đầu: 0

Dư có đầu : 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
152	42.276.707	67.330.981	1,097,061	2.852.743.350	3.740.816.518
155	6.278.016.448	5.077.223.550									2,010,973,880	4,755,976,882	64,045,583,633
156	89.210.853	77.958.511										114,686,830	306,359,921
157	7.244.513.932	4,277,132,179									7,942,298,603	7,572,606,047	73,516,954,896
159													199,472,484
214												323.587.461	323.587.461
Cộng nợ	13.654.017.940	9.499.645.221									9,954,369,544	15.619.600.570	142.132.774.913
Tổng có	13.654.017.940	9.499.645.221									9,954,369,544	15.619.600.570	142.132.774.913

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

5-Chỉ tiêu 5 : Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 10) với giá vốn hàng bán (mã 11) ,chỉ tiêu này được tính bằng

$$\text{Mã 20} = \text{Mã 10} - \text{Mã 11}$$

$$= 171.885.928.576 - 142.132.774.913$$

$$= \mathbf{29.753.153.663}$$

6-Chỉ tiêu 6: Doanh thu hoạt động tài chính.

Chỉ tiêu này phản ánh lãi tiền gửi của công ty tại các ngân hàng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trên sổ cái 515 doanh thu hoạt động tài chính.

*Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính*

SỔ CÁI (TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Dư nợ đầu: 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
131	377.189											1.355.118	1.732.316
911			22.201.448			84.142.969			17.621.338			83.702.674	207.668.429
Cộng nợ	377.189		22.201.448			84.142.969			17.621.338			85.057.792	209.400.736
Tổng có	377.189		22.201.448			84.142.969			17.621.338			85.057.792	209.400.736

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

7. Chi phí tài chính. (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái Tk 635

“Chi phí tài chính”

*Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính*

SỔ CÁI (TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Dư nợ đầu: 0 Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0 Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
111												3,691,000	10,136,000
112	378,558,340	478,218,389									173,007,074	343.879.322	3,920,468,328
128											130,000,000		130,000,000
131	7,131,950	3,096,000									9,231,741	9,384,571	114,869,171
311													98,618,590
315													20,391,280
.....													
Cộng nợ	888,282,151	778,841,923									673,634,684	745.071.509	9.753.649.984
Tổng có	888,282,151	778,841,923									673,634,684	745.071.509	9.753.649.984

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

8-Chỉ tiêu 8 : Chi phí bán hàng (mã 24)

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2013. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của TK641 “Chi phí bán hàng”

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Đại lộ Tôn Đức Thắng-Hải Phòng

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

SỔ CÁI (TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

Dư nợ đầu: 0 Dư nợ cuối: 0

Dư có cuối: 0 Dư có đầu : 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
111	66,421,435	127,213,055									138,518,619	187,941,485	1,421,816,952
112	40,112,213	82,021,811									44,820,610	39,544,705	639,535,492
131	256,087,143	113,178,084									240,080,234	238,788,269	2,679,393,820
141	70,595,090	46,503,025									50,416,914	73,402,199	581,880,355
142	33,864,787	33,864,782									19,580,114	19,580,114	246,759,386
152												4,751,061	4,751,061
153	8,506,479	2,276,440									3,606,915	30,654,845	288,726,572
155												223,900	223,900
214	49,887,256	49,887,256									45,959,146	-130,237,138	408,982,945
242											8,000,000	8,000,000	24,000,000
331	31,400,000	15,300,000									94,591,800	399,379,523	1,183,452,749
333	8,000,000										250,030		16,534,297
334	154,101,100	113,297,247									124,602,721	172,999,140	1,657,831,786
335	198,094,000	135,945,000									214,113,000	263,201,000	2,658,480,000
338	22,959,232	22,336,563									21,909,765	23,253,217	262,173,465
512	354,122,853	216,891,011									494,300	177,584,994	832,499,685
Cộng nợ	1,294,151,588	958,714,274									1,006,944,168	1,509,067,314	12,907,042,463
Tổng có	1,294,151,588	958,714,274									1,006,944,168	1,509,067,314	12,907,042,463

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

9- Chỉ tiêu 9: Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25).

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2013. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của TK642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

SỔ CÁI (TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Dư nợ đầu: 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có cuối: 0

Dư có đầu : 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
111	72,701,587	32,127,721									69,062,144	69,486,516	697,008,348
112	33,522,412	9,281,315									19,124,504	51,565,434	324,646,692
133													2,046,628
138													36,609,980
139												38,387,400	938,299,531
141	6,200,000	4,961,600									600,000	4,040,000	37,073,282
142	4,961,600	7,874,784									9,487,809	9,487,801	109,336,475
152	8,444,790	4,766,574									6,500,134	14,300,564	87,033,778
153	4,633,074	3,888,227									1,850,637	8,389,804	120,410,051
214	77,435,756	79,675,048									81,230,248	-159,715,070	722,247,166
242	52,887,165	52,887,165									59,767,161	69,981,631	761,657,885
331	572,000	42,500,000										4,040,000	88,063,524
333	3,000,000										37,251,600	37,251,600	253,932,634
334	237,078,616	174,303,457									191,696,494	178,425,941	2,462,783,862
335	10,000,000	10,000,000									4,544,975	4,821,850	147,961,619
338	35,321,896	34,363,942									33,707,331	35,774,181	403,343,793
512	934,100											1,739,900	2,674,000
Cộng nợ	550,606,180	456,629,833									514,823,037	367,977,552	7,195,129,248
Tổng có	550,606,180	456,629,833									514,823,037	367,977,552	7,195,129,248

10- Chỉ tiêu 10: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách tính toán trên cơ sở Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 20) cộng (+) với Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) cho Chi phí tài chính trừ (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh năm 2013 của công ty .

$$\begin{aligned} \text{Mã 30} &= \text{Mã 20} + \text{mã 21} - \text{mã 22} - \text{mã 24} - \text{mã 25} \\ &= 29,753,153,663 + 209,400,736 - 9,753,649,984 - 12,907,042,463 - 7,195,129,248 \\ &= 106,732,704. \end{aligned}$$

11- Chỉ tiêu 11: Thu nhập khác (Mã 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “ thu nhập khác “ đối ứng với bên Có của TK 911 “ xác định kết quả kinh doanh.

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Dư nợ đầu: 0 Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0 Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	Tháng 6	T7	T8	Tháng 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
911			23,917,000			195,981,455			9,500,000			68,095,500	297,493,955
Cộng nợ			23,917,000			195,981,455			9,500,000			68,095,500	297,493,955
Tổng có			23,917,000			195,981,455			9,500,000			68,095,500	297,493,955

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

12- Chỉ tiêu 12: chi phí khác (Mã số 32).

Cơ sở để ghi chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 811

*Công ty CP Ánh Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)*

SỔ CÁI

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 811 – Chi phí khác

Dư nợ đầu: 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
111						200,000							200,000
112				21,818,781	19,952,260	809,116							42,580,157
338							819,812	8,789				50,458	879,059
Cộng nợ				21,818,781	19,952,260	1,009,116	819,812	8,789				50,458	43,659,216
Tổng có				21,818,781	19,952,260	1,009,116	819,812	8,789				50,458	43,659,216

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

13- Chỉ tiêu 13: Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy thu nhập khác – chi phí khác

$$\begin{aligned} \text{Mã 40} &= \text{Mã 31} - \text{mã 32} \\ &= 297,493,955 - 43,659,216 \\ &= 253,834,739 \end{aligned}$$

14- Chỉ tiêu 14: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh lợi nhuận của công ty năm 2013 trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 106,732,704 + 253,834,739 \\ &= 360,567,4 \end{aligned}$$

15- Chỉ tiêu 15: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Do năm 2012 lợi nhuận của công ty là (29,644,448,847), năm 2013 lợi nhuận trước thuế chỉ là 360,567,443 nên lợi nhuận lũy kế của công ty vẫn âm. Lợi nhuận lũy kế âm nên năm 2013 mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không phản ánh

16- Chỉ tiêu 16: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận sau thuế (lãi hoặc lỗ) của công ty sau khi đã trừ đi thuế TNDN tạm tính

$$\begin{aligned} \text{Mã 60} &= \text{Mã 50} - \text{mã 51} \\ &= 360,567,443 - 0 \\ &= 360,567,443 \end{aligned}$$

*Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng*

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)*

SỔ CÁI(TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 911 – xác định kết quả kinh doanh

Dư nợ đầu: 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0

Dư có cuối: 0

TK đối ứng	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	Tháng 6	T 7	T 8	Tháng 9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
421												360.567.443	360.567.443
632			36.412.132.830			37.831.136.193			31.841.471.447			36.048.034.490	142.132.774.913
635			2.569.017.361			2.789.517.804			2.310.418.065			2.084.696.754	9.753.649.984
641			3.277.711.787			3.025.369.555			3.165.139.638			3.438.821.483	12.907.042.463
642			1.496.076.133			2.665.410.835			1.476.372.885			1.540.695.514	7.195.129.248
811						42.780.157			828.601			50,458	43,659,216
Cộng nợ			43.754.938.111			46.370.788.425			38.794.230.636			43.472.866.142	172.392.823.300
Tổng có			43.754.938.111			46.370.788.425			38.794.230.636			43.472.866.142	172.392.823.300

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Công ty CP Ác Quy Tia Sáng
Đại lộ Tôn Đức Thắng–Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI(TRÍCH)

(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Dư nợ đầu: 0

Dư nợ cuối: 0

Dư có đầu : 0

Dư có cuối: 360.567.443

TK đối ứng	T1	T2	T 3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	Tháng 12	Cộng nợ
Cộng nợ												0	0
Tổng có												360.567.443	360.567.443

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2013

Đơn vị tính: Đồng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm trước	Số năm nay
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	VI.25	165.953.891.954	172.255.590.181
2.các khoản giảm trừ doanh thu	02		762,310,118	369,661,605
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		165,191,581,836	171,885,928,576
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	146,777,724,151	142,132,774,913
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		18,413,857,685	29,753,153,663
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	440,944,718	209,400,736
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	18,075,161,844	9,753,649,984
- Trong đó chi phí lãi vay	23		17,725,582,183	9,287,014,742
- Chi phí tài chính khác			349,579,661	466,635,242
8.Chi phí bán hàng	24		21,475,879,872	12,907,042,463
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,280,318,802	7,195,129,248
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(29,976,558,115)	106,732,704
11.Thu nhập khác	31		370,849,372	297,493,955
12.Chi phí khác	32		38,740,104	43,659,216
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		332,109,268	253,834,739
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(29,644,448,847)	360,567,443
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(29,644,448,847)	360,567,443
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4,395)	

Lập ngày...tháng...năm...

Người lập phiếu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

2.3 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính, phòng kế toán cụ thể là kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập, để từ đó đánh giá tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giải pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty được tiến hành như sau:

1 Đánh giá khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng so sánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012 và 2013

Chỉ tiêu	Số năm 2012	Số năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	165.953.891.954	172.255.590.181	6.301.698.200	103,8
2.các khoản giảm trừ doanh thu	762,310,118	369,661,605	-392.648.513	48,49
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	165,191,581,836	171,885,928,576	6.694.346.700	104,05
4.Giá vốn hàng bán	146,777,724,151	142,132,774,913	-4.644.949.200	96,84
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	18,413,857,685	29,753,153,663	11.339.295.978	161,58
6.Doanh thu hoạt động tài chính	440,944,718	209,400,736	-231.543.982	47,49
7.Chi phí tài chính	18,075,161,844	9,753,649,984	-8.321.511.856	53,96
- Trong đó chi phí lãi vay	17,725,582,183	9,287,014,742	-8.438.567.438	52,39

- Chi phí tài chính khác	349,579,661	466,635,242	117.055.581	133,48
8.Chi phí bán hàng	21,475,879,872	12,907,042,463	-8.568.837.410	60,10
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,280,318,802	7,195,129,248	-2.085.189.554	77,53
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))	(29,976,558,115)	106,732,704	30.083.290.819	
11.Thu nhập khác	370,849,372	297,493,955	-73.355.417	80,22
12.Chi phí khác	38,740,104	43,659,216	4.919.112	112,70
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	332,109,268	253,834,739	-78.274.529	76,43
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	(29,644,448,847)	360,567,443	30.005.016.290	
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-		
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	(29,644,448,847)	360,567,443	30.005.016.290	
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4,395)	-	4.395	-1.22

Qua bảng so sánh trên ta có thể đưa ra một vài nhận xét đánh giá như sau :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2013 cao hơn rõ rệt so với năm 2012. Năm 2013 cao hơn năm 2012 là 6.301.698.200 đồng, tương đương với 103,8%. Điều này chứng tỏ công ty đã có mối quan hệ khá tốt với khách hàng, và năm 2013 công ty cũng tham gia nhiều hợp đồng có giá trị cao hơn. Rõ ràng là năm 2013 công ty có giá trị về doanh thu bán hàng và cung cấp

dịch vụ cao hơn hẳn so với năm 2012, điều này cũng chứng tỏ công ty được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn hơn.

- Các khoản giảm trừ doanh thu của năm 2013 giảm đáng kể so với năm 2012, giảm 392.648.513 đồng, tương đương với 48,49%. Điều này là 1 cải thiện đáng kể của công ty, chứng tỏ công ty đã khẳng định được vị trí và uy tín đối với khách hàng cũ và mới. Qua đây có thể nói là công ty đã làm việc ngày càng tốt và uy tín hơn.

- Giá vốn hàng bán năm 2013 giảm so với năm 2012 là 4.644.949.200 tương đương với 96,84%. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty đã có nỗ lực rất nhiều trong việc giảm thiểu chi phí giúp giảm giá vốn hàng bán. Nên mặc dù doanh thu bán hàng tăng nhưng giá vốn hàng bán vẫn giảm so với năm 2012. Có thể nói công ty đã có rất nhiều cố gắng trong việc tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, giúp khách hàng có thể mua sản phẩm chất lượng uy tín với giá cả hợp lý nhất.

- Lợi nhuận gộp của năm 2013 tăng đáng kể so với năm 2012, tăng 11.339.295.978 tương đương với 161,58%. Lợi nhuận gộp tăng mạnh là do trong năm 2013 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng mạnh, hơn nữa giá vốn hàng bán của công ty lại giảm, mặt khác các khoản giảm trừ doanh thu của công ty lại giảm mạnh. Lợi nhuận gộp phụ thuộc vào 3 yếu tố trên, do đó lợi nhuận tăng mạnh.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 của công ty giảm so với năm 2012 là 231.543.982 tương đương với 47,49%. Do năm 2013 công ty có khoản tiền gửi ngân hàng giảm so với năm 2012, có thể do công ty để khoản tiền mặt tại quỹ nhiều hơn. Tuy nhiên ta cũng có thể thấy chi phái tài chính năm 2013 của công ty giảm 8.321.511.856 đồng, tương ứng với 53,96%, trong đó chi phí lãi vay giảm 8.438.567.438 chiếm 52,39%. Điều này cho thấy năm 2013 công ty đã giảm được khoản vay nợ ngân hàng. Chứng tỏ công ty đã có những chính sách tài chính tốt hơn năm trước.

- Chi phí bán hàng của công ty giảm 8.568.837.410 đồng so với năm trước, tương đương với 60,10%. Điều này cho thấy công ty có 1 hệ thống bán hàng vững mạnh, được đầu tư tốt ngay từ đầu nên ít phải cải thiện và giảm thiểu được những chi phí phát sinh.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2013 giảm 2.085.189.554 đồng so với năm trước, tương đương với 77,53%. Công ty đã làm tốt công tác giảm thiểu chi phí để đạt được lợi nhuận cao hơn.

- Năm 2012 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty phải ghi âm, với số âm là (29.976.558.115). Nhưng đến năm 2013 con số này đã cải thiện 1 cách rõ rệt là 106.732.704 đồng. Từ 1 con số âm khá lớn trong năm 2012 thì đến năm 2013 đã được cải thiện rất đáng kể. Có thể thấy việc giảm thiểu các chi phí đã giúp công ty làm ăn có lãi hơn.

- Thu nhập khác từ con số 370.849.372 của năm 2012 đã giảm xuống 297.493.955 trong năm 2013, giảm nhẹ 73.355.417, tương đương với 80,22%. Do trong năm 2013 công ty không có nhiều hoạt động thanh lý nhượng bán có giá trị lớn như năm 2012.

- Chi phí khác tăng nhẹ so với năm 2012, tăng lên 4.919.112 tương đương với 112,70%, do 1 số phi phí phát sinh làm tăng khoản chi phí này, tuy nhiên đây cũng là 1 con số tăng nhỏ, sẽ không có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của công ty trong năm nay.

- Lợi nhuận khác giảm trong khi thu nhập khác lại tăng nhẹ, do đó thu nhập khác của công ty cũng giảm, mặc dù con số không nhiều. giảm 78.274.529 so với năm 2012

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lợi nhuận khác. Tuy lợi nhuận khác giảm nhưng với sự tích cực và hiệu quả trong việc giảm thiểu chi phải làm cho lợi nhuận thuần tăng mạnh, nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty vẫn tăng đáng mạnh so với năm 2012, tăng 30.005.016.290 VND. Con số này thể hiện sự nỗ lực rất hiệu quả của công ty trong suốt năm 2013 để cải thiện được lợi nhuận cho công ty.

- Sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty vẫn có lãi là 360.567.443. Tuy đây không phải là 1 con số lớn, tuy nhiên so với năm 2012 ghi âm thì con số này với công ty trong năm nay cũng là một con số rất đáng mừng. Cho thấy sự phát triển mà tiến bộ rất nhanh của công ty, do đó công ty có thể hoàn toàn tin tưởng và vui mừng vì thành tích và thực lực của mình.

Mặc dù đã có những tiến bộ rất đáng kể, tuy nhiên để khắc phục triệt để những nhược điểm và để công ty phát triển ngày một vững mạnh thì bộ phận kế

toán của công ty vẫn đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty:

- Công ty nên khuyến khích các phòng ban , công nhân viên của công ty tiết kiệm hơn các chi phí để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho lợi nhuận công ty cao hơn .

- Công ty cũng cần mở rộng thị trường , uy tín của mình trên thương trường. Hoàn thành các công trình đạt tiêu chuẩn ,chất lượng,luôn làm hài lòng khách hàng là phương châm mà công ty nên hướng tới. Các khách hàng dù khó tính đến đâu thì đội ngũ tư vấn , thi công của công ty cũng làm thỏa mãn được .Đồng thời muốn làm được điều đó công ty phải tuyển chọn lực lượng thi công có khả năng đáp ứng tốt công việc và trách nhiệm cao.

- Chi phí tài chính năm nay có khả quan hơn tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm không ít, công ty nên ít vay ngân hàng mà có thể chuyển sang huy động vốn từ cán bộ công nhân viên. Bởi là công ty cổ phần cho nên việc huy động vốn trong công ty sẽ giảm được chi phí lãi vay ngân hàng .Đồng thời có thể giảm bớt khoản tiền mặt tại quỹ và tăng tiền gửi ngân hàng để tăng doanh thu hoạt động tài chính.

3 Phân tích các hệ số khả năng thanh khoản của công ty

Kế toán công ty còn kết hợp với Bảng cân đối kế toán mẫu B-01 để phân tích một số hệ số về khả năng thanh toán nhằm đánh giá tốt hơn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua, để đề ra những phương hướng hoạt động tốt hơn cho những năm tới.

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2013	Năm 2012
Hệ số khả năng thanh khoản tổng quát	$\frac{\sum \text{tài sản}}{\sum \text{nợ phải trả}}$	1,370938	1,313105
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{TSLĐ \& ĐTNH}}{\sum \text{nợ ngắn hạn}}$	1,157	0,935
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& các khoản tương đương tiền}}{\sum \text{nợ ngắn hạn}}$	0,027645	0,005656
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	0,0764789	-0.86798

- 1) Hệ số khả năng thanh khoản tổng quát cho thấy nếu hệ số này càng lớn và càng có xu hướng tăng thì chứng tỏ các khoản vốn huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Thực tế với công ty thì hệ số thanh khoản năm 2013 là $1,370938 > 1$. Chứng tỏ các khoản huy động vốn bên ngoài của công ty đều có tài sản đảm bảo. Năm 2013 hệ số này của công ty tăng $0,057833$ so với năm 2012, qua đó ta có thể thấy năm 2013 công ty đã vay bên ngoài ít hơn năm 2012. Điều này là 1 dấu hiệu tốt mà công ty nên cố gắng duy trì và phát huy.
- 2) Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn cho thấy nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng thì chứng tỏ công ty hoạt động càng tốt, khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Vậy nhìn vào năm 2013 công ty có hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn là $1,157 > 1$ và cao hơn năm 2012 $0,222$. Điều này cho thấy năm 2013 công ty đã có những điều chỉnh nhất định và hiệu quả. Tài sản ngắn hạn có thể chi trả và thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn. Chúng ta thấy rằng việc thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn sẽ làm tăng uy tín và độ tin cậy của công ty với khách hàng và đối tác. Các nhà đầu tư tài chính cũng tin tưởng vào khả năng tài chính của công ty.
- 3) Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện, nếu kết quả thu được càng lớn và có xu hướng tăng thì khả năng thanh toán của công ty tốt hơn, nhanh hơn, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Năm 2013 hệ số này của công ty là $0,027645$. Tăng so với năm 2012 là $0,021989$. Điều này cho thấy khả năng thanh toán năm 2013 của công ty tốt hơn, rủi ro giảm so với năm trước. tuy tăng không nhiều nhưng chứng tỏ những chính sách và nỗ lực của công ty đã có hiệu quả. Tiền và các khoản tương đương tiền có thể trang trải được các khoản nợ ngắn hạn
- 4) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay là khả năng sẵn sàng trả tiền lại vay của công ty ở mức độ nào, cho biết hiệu quả sử dụng vốn của công ty là cao hay thấp. Thực tế thì năm 2013 hệ số này chỉ đạt mức $0,0764789$ so với năm 2012 là $-0,86798$ thì năm 2013 tuy chỉ đạt mức thấp nhưng cũng hơn năm 2012 $\approx 0,95$ lần. Hệ số này có giá trị nhỏ (< 1) tuy vậy vẫn có xu hướng tăng chứng tỏ chi phí lãi vay vẫn còn cao và khả năng sẵn sàng chi trả lãi vay của công ty vẫn chưa khả quan so với thực tế. Dù hiệu quả sử dụng vốn vay năm

2013 đã cao hơn chi phí sử dụng vốn vay nhưng ta vẫn thấy tình hình tài chính của công ty chưa ổn, công cụ tài chính chưa thực sự mang lại kết quả như ý. Vì thế cần có chính sách thay đổi để tình hình khả quan hơn trong năm tới.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY.

3.1.1. Ưu điểm

(1) về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của công ty.

+) Bộ máy quản lý lãnh đạo.

- Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý gọn nhẹ hiệu quả phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán sản xuất kinh doanh. nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có.

- Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, phân xưởng , cửa hàng tạo điều kiện cho việc dễ phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

+) Bộ máy kế toán

- Kế toán công ty là những người có kinh nghiệm có tinh thần trách nhiệm. Điều này giúp cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh có độ chính xác cao

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng và mỗi phần hành kế toán thì giao cho từng nhân viên trong phòng đảm nhiệm, tạo cho nhân viên tự chủ và chịu trách nhiệm trong công việc.

- Mỗi nhân viên kế toán đảm nhận một phần hành cụ thể nhưng vẫn đảm bảo

- Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các phần hành, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn của các nhân viên kế toán.

(2) Vấn đề vận dụng hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ để hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kinh doanh.

Ưu điểm của phương pháp này là: Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của tài khoản, kết hợp phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ, do đó dễ kiểm tra, đối chiếu. Đảm bảo tính

chuyên môn hóa cao của sổ kế toán và phân công chuyên môn hóa lao động kế toán, từ đó tránh được việc ghi trùng lặp, giảm khối lượng công việc ghi chép hàng ngày và thuận lợi cho việc chuyên môn hóa lao động kế toán, thích hợp với đơn vị có quy mô lớn như công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng.

(3)Việc tổ chức công tác luân chuyển chứng từ.

Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Các chứng từ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh. Chứng từ sử dụng đúng mẫu của Bộ tài chính, có đầy đủ các yếu tố cần thiết. Chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng.

Các chứng từ được công ty sử dụng là:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ (của ngân hàng)
- Giấy báo có (của ngân hàng)
- Hóa đơn GTGT.

(4) Công tác ghi chép sổ sách kế toán

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 đã phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí, phát sinh theo đúng chế độ tài chính. Các tài khoản đảm bảo ghi đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

Công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, cũng như quy định pháp lý có liên quan, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Việc ghi sổ kế toán của công ty được căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu trên sổ kế toán đều có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

Việc khóa sổ kế toán được thực hiện vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính. Ngoài ra doanh nghiệp đã tiến hành kiểm kê tài sản cố định, kiểm tra đối chiếu tính toán quỹ tiền mặt, đối chiếu tiền gửi, lãi vay, lãi tiền gửi, với bảng sau kê của ngân hàng trước khi tiến hành khóa sổ kế toán.

(5) Trong công tác lập báo cáo tài chính

Việc lập Bảng cân đối kế toán của công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu và các nguyên tắc lập theo quy định của Bộ tài chính. Việc lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công tác lập và trình bày BCTC của doanh nghiệp đã tuân theo 6 nguyên tắc quyết định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, bù trừ và có thể so sánh được.

(6) Trong công tác quản lý các khoản phải thu

Công ty áp dụng phương pháp thanh toán bằng chuyển khoản là chủ yếu phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo việc thu tiền và đạt hiệu quả kinh tế.

(7) Trong kế toán doanh thu và thu nhập

Kế toán doanh thu đã biết gắn liền với tình hình kinh doanh của công ty với những quy định hạch toán trong doanh thu, luôn phản ánh chính xác kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh góp phần đảm bảo tính thống nhất và nhịp nhàng trong hệ thống hạch toán kế toán tại công ty.

Việc hạch toán kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh được thực hiện linh hoạt, mỗi vụ việc do một kế toán đảm nhận.

(8) Về tổ chức kế toán chi phí

Như chúng ta đã biết chi phí kinh doanh là một vấn đề mà hầu hết các doanh nghiệp quan tâm hàng đầu và luôn tìm mọi cách để quản lý chi phí một cách chặt chẽ nhằm tránh tình trạng chi không mà ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Chính vì vậy mà mọi chi phí phát sinh tại công ty được theo dõi cụ thể để có thể theo dõi một cách chặt chẽ. Đáp ứng kịp thời, chính xác theo yêu cầu quản lý.

Việc theo dõi chi tiết cho từng nghiệp vụ, từng phân xưởng phòng ban đã tạo điều kiện cho việc kiểm tra số liệu, tài liệu công tác đối chiếu chứng từ số liệu trong công ty được dễ dàng hơn. Qua đó đáp ứng được nhu cầu quản lý trong môi trường cạnh tranh.

Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều được phản ánh kịp thời, theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Kế toán phản ánh chi tiết các chi phí phát sinh

vào tài khoản chi tiết, thuận lợi cho việc kiểm tra và tính toán phân bổ chi phí hợp lý.

(9) Trong công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp đã tiến hành phân tích tổng quát về cơ cấu tài sản, cũng như cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên Bảng cân đối kế toán trong 3 năm để từ đó thấy được 1 cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành phân tích các chỉ số đặc trưng của doanh nghiệp, đó là các chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán trong ngắn và dài hạn.

3.1.2. Một số hạn chế:

(1) Về luân chuyển chứng từ:

Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định, gây khó khăn trong công tác hạch toán kế toán do hệ thống khách hàng và đại lý của công ty phân bố rộng khắp nên việc vận chuyển chứng từ, hóa đơn gặp 1 số trở ngại gây chậm trễ.

(2) Về sổ sách kế toán

Công ty không mở sổ nhật ký chứng từ số 7, số 8, số 9. Ảnh hưởng đến công tác tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp, và các chi phí về tài sản cố định.

(3) Về ứng dụng máy vi tính vào việc hạch toán kế toán:

Tại phòng kế toán máy vi tính đã được sử dụng đồng thời cùng với việc làm

thủ công để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, cũng như trong

việc ghi chép các sổ sách kế toán. Song tính ứng dụng của nó chưa cao đặc biệt là

công tác quản lý TSCĐ công ty chưa theo dõi chi tiết, rõ ràng, hình thức mà kế toán áp dụng ghi sổ vẫn là hình thức nhật ký chứng từ

(4) về phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty có tiến hành tính 1 số chỉ số tài chính nhưng chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu đó mà không có sự phân tích tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân để tìm giải pháp khắc phục.

3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

3.2.1 Biện pháp để hoàn thiện về công tác kế toán:

(1) Về luân chuyển chứng từ:

Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định. Điều đó sẽ ảnh hưởng tới việc hạch toán chi phí để tính giá vốn hàng bán. Vì vậy, công ty cần xem xét để có những biện pháp luân chuyển nhanh gọn hơn, đảm bảo công tác tính giá vốn kịp thời hơn nữa. Chẳng hạn có thể quy định đến ngày nhất định, các phòng ban phải tập hợp và gửi toàn bộ chứng từ phát sinh trong tháng về phòng kế toán để kế toán xử lý những chứng từ đó một cách cập nhật nhất. Đối với các chi nhánh hoặc các đại lý ở xa, có thể quy định ngày tập hợp chứng từ theo quý để vẫn đảm bảo việc tập hợp chi phí, doanh thu và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh theo quý của công ty.

(2) Về sổ sách kế toán:

Nhằm đáp ứng việc tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp 1 cách chi tiết và chính xác nhất, doanh nghiệp nên mở sổ nhật ký chứng từ số 7 số 8 để theo dõi các khoản mục chi phí. Ngoài ra để việc theo dõi tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định 1 cách chi tiết và tránh sai sót, doanh nghiệp cũng cần mở sổ nhật ký chứng từ số 9.

Sau đây là 1 số mẫu sổ doanh nghiệp cần bổ sung.

Mẫu sổ nhật ký chứng từ số 7

Đơn vị: Công ty cổ phần Ấc Quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – An Dương – Hải phòng

Mẫu số S04a7-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 (Trích)

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp

Ghi Có các TK: 142, 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 351, 352, 611, 621, 622, 623, 627, 631

Tháng 12 Năm 2013

Số TT	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ	152	153	...	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Tổng cộng
								NKCT Số 1	NKCT Số 2	
A	B	2	3		14	15	17	19	20	23
1	154				26.411.856.807	2.194.424.775	37.208.872.560			
2	621	7.635.642.177								
3	622									
4	627							16.480.000		
5	641	4.751.061	30.654.845					187.941.480	39.544.705	
6	642	14.300.564	8.389.804					69.486.516	51.565.434	
...										
7	Cộng A									

8	111								2.011.000.000	
9	112							2.011.000.000		
10	131								11.998.397.003	
...										
11	Cộng B									
12	Tổng cộng (A+B)									

Đã ghi Sổ Cái ngày.....tháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty cổ phần Ác Quy Tia Sáng
 Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – An Dương – Hải Phòng

Mẫu số S04a8-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8 (TRÍCH)

Ghi có các TK: 155, 156, 157, 158, 159, 131, 511, 512, 515, 521, 531, 532, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911
 Tháng 12 Năm 2013

Số TT	Số hiệu TK Ghi Nợ	Các TK Ghi Có		131	632	635	641	642	811	...	Cộng
		Các TK Ghi Nợ									
A	B	C	1	11	12	13	14	15	16	17	
	111	Tiền mặt	3.244.588.941								
	112	Tiền gửi ngân hàng	11.998.397.003								
	333	Thuế phải nộp	16.028.107								
	521	CK thương mại	76.356.325								
	531	Hàng bán bị trả lại	83.923.128								
	515	DT HĐ tài chính	1.355.118								
	635	Chi phí tài chính	9.384.571								
	641	Chi phí bán hàng	238.788.269								
	911	X Đ KQHDKD		36.048.034.490	2.084.696.754	3.438.821.483	1.540.695.514	50.458			
	...										
		Cộng									

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a9-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 9

Ghi Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

TK 213 - TSCĐ vô hình

TK 217 - Bất động sản đầu tư

Tháng.....Năm.....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 211, ghi Nợ các TK.....					Ghi Có TK 212, ghi Nợ các TK.....					Ghi Có TK 213, ghi Nợ các TK.....					Ghi Có TK 217, ghi Nợ các TK.....				
	Số hiệu	Ngày, tháng		214	811	222	Cộng Có TK 211	211	213	214	...	Cộng Có TK 212	214	811	Cộng Có TK 213	211	213	214	...	Cộng Có TK 217
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
			Cộng																				

Đã ghi Sổ Cái ngày.....tháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(3) Về ứng dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính

- Công việc kế toán vừa thực hiện bằng tay vừa thực hiện bằng phần mềm excel cho nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu và việc kiểm tra đối chiếu cũng gặp khó khăn. Vì vậy Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, quản lý công tác kế toán. Một số phần mềm kế toán có thể áp dụng như: MISA, SASINOVA....

3.3 HOÀN THIÊN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG.

3.3.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Qua quá trình phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại mà công ty cần khắc phục trong những năm tới. Đồng thời cũng tiến hành so sánh đánh giá tình hình tài chính công ty với năm trước, phân tích 1 số hệ số khả năng thanh khoản. Tuy nhiên việc phân tích đó mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khái quát, sơ lược chưa đi sâu phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số về hoạt động, chỉ số sinh lời cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy e xin đưa ra 1 số chỉ tiêu phân tích sau:

3.3.1.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động

Vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Bảng tính vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu	2012	2013	Chênh lệch 2012 - 2013	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Nợ phải thu bình quân	37.219.054.780	30.185.779.250	(7.033.275.530)	(18,9)
Vòng quay các khoản phải thu	5	6	1	20

Qua bảng trên ta thấy năm 2013 vòng quay các khoản phải thu là 6 lần, cao hơn so với năm 2012 là 1 lần. Năm 2013 tăng so với năm 2012 chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của công ty đã được cải thiện so với năm trước. Cho thấy chính sách bán hàng chặt chẽ và tình hình thu hồi nợ của công ty đã có những bước cải thiện. Giảm thiểu phần nào được tình trạng đọng vốn đảm bảo cho sự hoạt động liên tục của công ty.

3.3.1.2 Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được một 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bảng tính các chỉ số sinh lời

Chỉ tiêu	2012	2013	Chênh lệch tuyệt đối
<i>Doanh thu thuần</i>	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700
<i>Giá vốn hàng bán</i>	146.797.724.151	142.132.774.913	(4.664.949.200)
<i>Lợi nhuận gộp</i>	18.413.857.685	29.753.153.663	11.339.295.978
<i>Chi phí QLDN</i>	9.280.318.802	7.195.129.248	(2.085.189.554)
<i>Chi Phí Tài chính</i>	18.075.161.884	9.753.649.984	(8.321.511.896)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(29.644.418.847)	360.567.443	30.004.986.290
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	(29.644.418.847)	360.567.443	30.004.986.290
<i>GVHB/DTT</i>	0,8885	0,8269	(0,0616)
<i>LNG/DTT</i>	0,1115	0,1731	0,0616
<i>CPQLDN/DTT</i>	0,0562	0,0419	(0,0143)

<i>CPTC/DTT</i>	0,1094	0,0567	(0,0527)
<i>LNTT/DTT</i>	(0,1795)	0,0021	0,1816
<i>LNST/DTT</i>	(0,1795)	0,0021	0,1816

Năm 2012 ta thấy rằng, để thu được 100 đ doanh thu thì trong đó có 0.8885 đ giá vốn, 0,1115 đ lợi nhuận gộp, 0,0562 đ chi phí quản lý doanh nghiệp, 0,1094 đ chi phí tài chính. Lợi nhuận trước thuế là – 0,1795 đ và lợi nhuận sau thuế là -0.1795 đ

Năm 2013 thì để thu được 100 đ doanh thu thì trong đó có 0,8269 đ giá vốn, 0,1731 đ lợi nhuận, 0,0419 đ chi phí quản lý doanh nghiệp, 0,0567 đ chi phí tài chính, lợi nhuận trước thuế là 0,0021đ, lợi nhuận sau thuế là 0,0021đ.

Qua đối chiếu so sánh 1 lần nữa ta thấy năm 2013 để sản xuất ra 100 đ doanh thu thì phải bỏ ra 0,8269 đ giá vốn, ít hơn năm 2012 là 0,0616 đ. Làm cho lợi nhuận của công ty năm 2013 tăng lên 0.0616 đ so với năm 2012. Điều đó chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty đã có tốt hơn, có bước cải thiện rõ rệt so với năm 2012. Hơn nữa, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm nhiều so với năm 2012. Cụ thể là, năm 2012 để thu được 100 đ doanh thu thì chi phí quản lý doanh nghiệp công ty phải bỏ ra là 0,0562 đ, nhưng năm 2013 đã giảm được 0,0143 đ xuống còn 0,0419 đ. Chi phí tài chính phải bỏ ra để thu về 100 đ doanh thu trong năm 2013 là 0.0567, ít hơn so với năm 2012 là 0,0527 đ. Chi phí giảm cũng là 1 trong những nguyên nhân giúp cho công ty thu về được lợi nhuận cao hơn. Giá vốn giảm, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, giúp cho công ty cải thiện được lợi nhuận so với năm trước.

Như vậy, qua việc phân tích sơ bộ đánh giá tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì ta có thể thấy được những mặt hạn chế và tích cực của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Như với công ty Cổ phần Ấc Quy Tia Sáng, việc phân tích sơ bộ tốc độ tăng trưởng của các chỉ số sinh lời năm 2012, 2013 có thể thấy được năm 2013 công ty đã rất tích cực cải thiện những hạn chế, thiếu sót trong năm 2012 và đã có những cải thiện rất rõ rệt và hiệu quả trong năm 2013. Qua đó công ty có thể nhìn ra những tích cực, những điểm mạnh và phát huy trong những năm tới. Đồng thời cũng ohair có

những biện pháp cụ thể để hạn chế những mặt yếu kém để sử dụng đồng vốn một cách có hiệu quả giúp công ty ngày một phát triển.

3.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

A/ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

❖ **Số vòng quay vốn lưu động (vòng)**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

❖ **Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình 1 vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

❖ **Suất hao phí vốn lưu động**

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Qua đó biết được, để có được 1 đồng doanh thu thuần thì cần có bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Lợi nhuận gộp	18.413.857.685	29.753.153.663	11.339.295.978	61,58
Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	(29.976.558.115)	106.732.704	30.083.290.819	-100,36
Vốn lưu động bình quân	152.014.822.400	110.275.298.500	(41.739.523.900)	-27,46
Số vòng quay vốn lưu động	1,087	1,559	0,472	0,434

Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	332	231	-101	-30,42
Suất hao phí vốn lưu động	0,92	0,64	-0,28	-30,43
Sức sinh lời của vốn lưu động	-0,197	0,00096	1,19796	-100,48

Nhận xét:

Qua số liệu đã tính toán trên, ta có thể nhận xét như sau

- Năm 2013 vốn lưu động bình quân là 110.275.298.500 giảm đi 41.739.523.900 so với năm 2012, tương đương với giảm đi 27,46 %. Quy mô vốn lưu động giảm, tuy nhiên doanh thu năm 2013 lại đạt 171.885.928.576 đ, tăng lên 6.694.346.700 đ so với năm 2012, tương đương với 4,05. Đồng thời lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tăng lên 30.083.290.819 so với năm trước. điều này cho thấy việc đầu tư sản xuất kinh doanh của công ty rất hiệu quả, khi quy mô vốn lưu động giảm nhưng công ty vẫn thu về được khoản doanh thu cao hơn năm trước.

- Số vòng quay vốn lưu động năm 2013 là 1,559 vòng, trong khi năm 2012 chỉ có 1,087 vòng, tức là số vòng quay vốn lưu động năm 2013 đã tăng lên 0,472 vòng/ năm. Điều này dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm 101 ngày. Qua đây ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty đã được cải thiện 1 cách đáng kể và đạt được hiệu quả rõ rệt hơn so với năm 2012.

- Qua chỉ tiêu suất hao phí vốn lưu động ta thấy năm 2012 để thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần 0,92 đồng vốn lưu động, tuy nhiên năm 2013 thì để thu về 1 đồng doanh thu thuần chỉ cần 0,64 đồng vốn lưu động, giảm đi 0,28 đ so với năm trước, tương đương với giảm đi 30,43%. Tuy giảm đi không nhiều nhưng điều này cho thấy công ty sử dụng vốn lao động khá hiệu quả. Mặt khác khi nhìn vào sức sinh lời của vốn lưu động ta thấy, năm 2012, 1 đồng vốn lưu động không những không tạo ra lợi nhuận thuần mà còn làm giảm 0.197 đồng lợi nhuận. Nhưng sang đến năm 2013 thì chỉ tiêu này là có 1 sự thay đổi khá lớn, 1 đồng vốn lưu động tạo ra được 0,00096 đồng lợi nhuận thuần. Tăng lên 1,19796 đồng so với năm trước, tương đương với 100,48 %. Như vậy, so với năm trước thì công ty đã có những bước cải thiện tình hình khá hiệu quả làm cho việc sử dụng vốn lưu động có năng suất hơn. Chứng tỏ công ty đã có những biện pháp làm giảm các khoản

chi phí, giảm giá vốn nhằm thu về odanh thu và lợi nhuận cao hơn. Công ty cần phải tiếp tục phát huy những biện pháp này tốt hơn nữa.

B/ Hiệu quả sử dụng vốn cố định

❖ **Số vòng quay vốn cố định**

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu ủa sử dụng vốn càng cao.

❖ **Suất hao phí vốn cố định**

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định. Qua đó có thể biết được, để tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

❖ **Sức sinh lời của vốn cố định**

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy 1 đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Lợi nhuận thuần từ SXKD	(29.976.558.115)	106.732.704	30.083.290.819	-100,36
Vốn cố định bình quân	64.603.408.040	51.591.923.820	(13.011.484.220)	-20,14
Số vòng quay vốn cố định	2,56	3,33	0,77	30,08
Suất hao phí vốn cố định	0,39	0,3	-0,09	-23,08
Sức sinh lời của vốn cố định	-0,18	0,0006	0,1806	-100,33

Nhận xét:

- Chỉ tiêu vòng quay vốn cố định là thương số giữa doanh thu thuần và vốn cố định bình quân. Quan sát bảng trên ta thấy vốn cố định bình quân năm 2013 giảm so với năm 2012. Cụ thể là năm 2013 vốn cố định bình quân giảm 13.011.484.220 so với năm 2012, tương đương với giảm 20,14%. Do năm 2013

công ty không đầu tư mua thêm tài sản cố định mới, đồng thời tiến hành thanh lý nhượng bán một số tài sản cũ nên giá trị vốn lưu động của công ty giảm.

- Mặt khác, doanh thu thuần năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 là 6.694.346.700, làm cho số vòng quay vốn cố định tăng lên so với năm 2012 là 0,77 vòng.

- Nhìn vào tỉ suất hao phí vốn cố định ta thấy, năm 2013 để tạo ra 1 đồng doanh thu cần 0,3 đồng vốn cố định, trong khi năm 2012 thì để tạo ra 1 đồng doanh thu cần 0,39 đồng vốn cố định. Như vậy, để tạo ra 1 đồng doanh thu năm 2013 cần số vốn cố định ít hơn năm 2012 là 0,09 đồng.

- Nếu như năm 2012 1 đồng vốn cố định không tạo ra được lợi nhuận, thậm chí còn lỗ 0,18 đồng, thì sang năm 2013 đã có bước cải thiện, 1 đồng vốn cố định đã tạo ra được 0,0006 đồng lợi nhuận. Mặc dù đây là một con số không lớn, tuy nhiên so với con số âm của năm trước thì đây cũng là một bước cải thiện đáng kể, 1 đồng vốn cố định đã tạo ra được số lợi nhuận tăng lên so với năm 2012 là 0,1806 đồng.

C/ Vòng quay tổng vốn.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng vốn sử dụng bình quân tăng được bao nhiêu vòng. Nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng và ngược lại.

Bảng tính vòng quay toàn bộ tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Lợi nhuận thuần từ HDKD	(29.976.558.115)	106.732.704	30.083.290.819	-100,36
Vốn sản xuất bình quân	219.448.942.500	172.272.002.800	(47.176.939.700)	-21,49
Số vòng quay toàn bộ tổng vốn	0,75	0,99	0,24	32

Nhân xét:

Năm 2013 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất giảm đi so với năm 2012 là 47.176.939.819 tương đương với 21,49%. Tuy nhiên doanh thu của công ty năm 2013 lại tăng lên so với năm 2012 là 6.694.346.700 tương ứng với 4,05 %. Do đó vòng quay tổng vốn tăng so với năm 2012 là 0,24 vòng, tương đương với 32%. Đây là là 1 dấu hiệu đáng mừng cho thấy những chính sách của công ty đã làm tăng hiệu quả sử dụng vốn.

3.3.1.4 Sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu

Hiện nay việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh ở công ty chỉ dừng lại ở mức đánh giá chung tình hình thực hiện, nên không thể thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố để đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch, phương pháp cân đối...

****) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn***

Phương trình Dupont hay Phương trình hoàn vốn

$$\begin{aligned}
 \text{Doanh lợi tổng vốn} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\
 &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\
 &= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay toàn bộ tổng vốn}
 \end{aligned}$$

Bảng các nhân tố ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	(29.644.418.847)	360.567.443	30.004.986.290	-101,22
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Vốn sản xuất BQ	219.448.942.500	172.272.002.800	(47.176.939.700)	-21,49
Doanh lợi tổng vốn	-0,135	0,0019	0,137	-39,14
Số vòng quay toàn bộ tổng vốn	0,75	0,99	0,24	32
Doanh lợi doanh thu	-0,18	0,002	0,182	-101,1

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố Doanh lợi doanh thu và Số vòng quay toàn bộ tổng vốn đến chỉ tiêu Doanh lợi tổng vốn.

B1+ B2:

Ký hiệu: DT: Doanh lợi tổng vốn

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nt: Số vòng quay toàn bộ tổng vốn

B3:

Ta có công thức xác định Doanh lợi tổng vốn như sau:

$$DT = Dd \times Nt$$

+) Doanh lợi tổng vốn của năm 2012 là:

$$DT_0 = Dd_0 \times Nt_0 = -0,18 \times 0,75 = -0,135$$

+) Doanh lợi tổng vốn của năm 2013 là:

$$DT_1 = Dd_1 \times Nt_1 = 0,002 \times 0,99 = 0,0019$$

+) Đối tượng phân tích là :

$$\Delta DT = DT_1 - DT_0 = 0,0019 - (-0,135) = 0,137$$

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

⇒ Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu DT.

$$\Delta DT_{(Dd)} = Dd_1 \times Nt_0 - Dd_0 \times Nt_0$$

$$\begin{aligned} &= 0,002 \times 0,75 - (-0,18) \times 0,75 \\ &= 0,1365 \end{aligned}$$

Như vậy, năm 2013 doanh lợi doanh thu tăng 0,182 đồng so với năm 2012 làm cho doanh lợi tổng vốn tăng 0,1365 đồng.

⇒ *Ảnh hưởng của nhân tố N_t đến chỉ tiêu DT.*

$$\begin{aligned} \Delta DT_{(N_t)} &= Dd_1 \times N_{t_1} - Dd_1 \times N_{t_0} \\ &= 0,002 \times 0,99 - 0,002 \times 0,75 \\ &= 0,00048 \end{aligned}$$

Như vậy, năm 2013 số vòng quay toàn bộ tổng vốn tăng lên 0,24 vòng làm cho doanh lợi tổng vốn tăng lên 0,00048 đồng.

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng các nhân tố

$$\Delta DT = \Delta DT_{(Dd)} + \Delta DT_{(N_t)} = 0,1365 + 0,00048 = 0,137$$

Nhân xét:

Năm 2012 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không tạo ra được lợi nhuận sau thuế, thậm chí còn bị lỗ 29.644.418.847 VND

Nhưng đến năm 2013 thì công ty đã cải thiện được hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo ra lãi, cụ thể là lợi nhuận sau thuế năm 2013 của công ty là 360.567.443. Trong năm 2013 ta thấy cứ 1 đồng vốn sản xuất thì tạo ra được 0,0019 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 1 đồng vốn sản xuất tạo ra được 0,99 đồng doanh thu
- Cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra được 0.002 đồng lợi nhuận sau thuế.

****) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu Doanh lợi vốn chủ sở hữu.***

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản chủ sở hữu bình quân}}$$

$$= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay vốn chủ sở hữu}$$

Bảng các nhân tố ảnh hưởng tới doanh lợi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chỉ tiêu	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
Lợi nhuận sau thuế	(29.644.418.847)	360.567.443	30.004.986.290	-101,22
Doanh thu thuần	165.191.581.836	171.885.928.576	6.694.346.700	4,05
Vốn CSH bình quân	59.893.145.790	43.677.855.500	(16.215.290.290)	-27,07
Doanh lợi vốn CSH	-0,495	0,00826	0,50326	-101,67
Số vòng quay VCSH	2,758	3,935	1,177	42,68
Doanh lợi doanh thu	-0,179	0,0021	0,1811	-101,17

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu và vòng quay vốn chủ sở hữu đến Doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Kí hiệu: Dc: Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nc: Số vòng quay vốn chủ sở hữu

0: Năm gốc 2012 1: Năm 2013.

Ta có: $Dc = Dd \times Nc$

$$Dc_0 = Dd_0 \times Nc_0$$

$$Dc_1 = Dd_1 \times Nc_1$$

$$\Delta Dc = Dc_1 - Dc_0$$

- Doanh lợi vốn chủ sở hữu năm 2012

o $Dc_{(0)} = Dd_{(0)} \times Nc_{(0)} = -0,179 \times 2,758 = -0,494$

- Doanh lợi vốn chủ sở hữu năm 2013

o $Dc_{(1)} = Dd_{(1)} \times Nc_{(1)} = 0,0021 \times 3,935 = 0,0083$

=> Đối tượng phân tích:

$$\circ \Delta Dc = Dc_{(1)} - Dc_{(0)} = 0,0083 - (-0,494) = 0,502$$

- Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn ta có:

=> Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned} \Delta Dc_{(Dd)} &= Dd_1 \times Nc_0 - Dd_{(0)} \times Nc_{(0)} \\ &= 0,0021 \times 2,758 - (-0,179) \times 2,758 \\ &= 0,4995 \end{aligned}$$

Ta thấy doanh lợi doanh thu tăng lên 0,1811 đồng làm cho doanh lợi VCSH tăng 3,254 đ

=>Ảnh hưởng của nhân tố Nc đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned} \Delta Dc_{(Nc)} &= Dd_{(1)} \times Nc_{(1)} - Dd_{(1)} \times Nc_{(0)} \\ &= 0,0021 \times 3,935 - 0,0021 \times 2,758 \\ &= 0,0025 \end{aligned}$$

Ta thấy vòng quay vốn chủ sở hữu tăng 1,177 vòng làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng 0,0025 đ

=>Tổng hợp mức độ ảnh hưởng các nhân tố

$$\Delta Dc = \Delta Dc_{(Dd)} + \Delta Dc_{(Nc)} = 0,4995 + 0,0025 = 0,502$$

Nhận xét:

Năm 2012 một đồng vốn chủ sở hữu không những không tạo ra được lợi nhuận sau thuế mà còn làm thâm hụt 0,495 đ, nguyên nhân là do:

- Năm 2012 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 2,758 đồng doanh thu.
- Tuy nhiên cứ 1 đồng doanh thu lại làm hao hụt mất 0.179 đ lợi nhuận.

Năm 2013 công ty đã có những bước cải thiện rõ rệt, một đồng vốn chủ sở hữu đã tạo ra được 0,00826 đ lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Năm 2013 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 3,935 đ doanh thu

- Đồng thời cứ 1 đồng doanh thu lại tạo ra được 0,0021 đ lợi nhuận sau thuế. Từ việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu ta thấy rằng năm 2013 việc sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn năm 2012. Thể hiện ở chỗ, mặc dù vốn chủ sở hữu bình quân năm 2013 ít hơn năm 2012 16.215.290.290, nhưng doanh thu thuần lại tăng lên 6.694.346.700 so với năm trước, đồng thời doanh lợi doanh thu tăng 0.1811 đ, doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng 0,50326 đ so với năm 2012.

Từ đây có thể thấy doanh nghiệp đã có những cố gắng cải thiện rất hiệu quả trong việc cải thiện sử dụng vốn chủ sở hữu, đây cũng là điều mà doanh nghiệp cần nhận thấy và tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những là hình ảnh của công ty trong quá khứ mà còn là căn cứ để ban quản trị công ty hoạch định chiến lược cho công ty trong tương lai. Vì mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải luôn được cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư..

Trong thời gian thực tập tại công ty cổ phần Ấc Quy Tia Sáng , tìm hiểu về thực tế công tác kế toán tại công ty, với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, các cán bộ kế toán trong công ty, em đã hoàn thành bài khóa luận với đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần Ấc Quy Tia Sáng”. Em hi vọng thông qua bài khóa luận của mình sẽ giúp cho mọi người hiểu thêm về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu có giới hạn nhất định và do kiến thức của bản thân còn hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những sai sót. Vì thế, em kính mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là giảng viên – Thạc sỹ Đồng Thị Nga và các bác, các anh chị trong phòng kế toán của công ty cổ phần Ấc Quy Tia Sáng đã nhiệt tình giúp đỡ và hướng dẫn em hoàn thành bài khóa luận này

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Mai Anh

